

**BẢN SỐ: 01**

**UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
THANH TRA TỈNH**

Số: 07/KL-TT

**THỜI HẠN BẢO VỆ BMNN**  
Từ ngày 23 tháng 01 năm 2026 đến ngày 22 tháng 02 năm 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 23 tháng 01 năm 2026

**MẬT**

## **KẾT LUẬN THANH TRA**

### **Về việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước đối với các cơ sở chế biến mủ cao su trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

Thực hiện Quyết định thanh tra số 312/QĐ-TT ngày 16/10/2025 của Chánh thanh tra tỉnh Đồng Nai về thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước đối với các cơ sở chế biến mủ cao su trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Từ ngày 24/10/2025 đến ngày 08/12/2025, Đoàn Thanh tra đã tiến hành thanh tra tại 11 cơ sở chế biến mủ cao su của 11 tổ chức, gồm: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh, Công ty TNHH MTV cao su Bình Long, Công ty TNHH MTV cao su Bình Phước, Công ty Cổ phần cao su Sông Bé, Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng, Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương, Công ty TNHH cao su Thuận Lợi, Công ty Cổ phần Việt Sing, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chế biến mủ cao su Hoàng Anh, Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Phạm Gia, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất cao su Minh Long.

Xét Báo cáo Kết quả thanh tra số 14/BC-ĐTT ngày 26/12/2025 của Trưởng Đoàn thanh tra, Chánh thanh tra tỉnh kết luận như sau:

#### **I. KHÁI QUÁT CHUNG**

Đối với 11 cơ sở chế biến mủ cao su (11 Công ty) được thanh tra đều nằm trên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ) – khu vực có quỹ đất nông nghiệp lớn và nguồn nguyên liệu mủ cao su thiên nhiên dồi dào, thuận lợi cho hoạt động sản xuất, chế biến mủ cao su. Vị trí hoạt động các cơ sở chế biến mủ cao su hầu hết nằm cách xa khu dân cư, thuận lợi cho việc bố trí cơ sở sản xuất, chế biến, đảm bảo khoảng cách an toàn và ít ảnh hưởng đến đời sống của người dân xung quanh. Việc đầu tư thực hiện các dự án (cơ sở) chế biến mủ cao su góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nếu không có các biện pháp xử lý tốt đối với các nguồn thải phát sinh trong quá trình hoạt động của các cơ sở (đặc biệt đối với nước thải).

Tại thời điểm thanh tra, 11 cơ sở chế biến mủ cao su được thanh tra đều đang hoạt động sản xuất, chế biến bình thường, trong đó: 05 cơ sở có dây chuyền sản xuất, chế biến mủ cốm từ mủ nước và mủ tạp; 06 cơ sở có dây chuyền sản xuất, chế biến mủ cốm và mủ ly tâm (Latex) từ nguyên liệu mủ nước và mủ tạp. Các cơ sở đều đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật cho phép trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận hoặc tái sử dụng cho hoạt động sản xuất, trong đó: 06 cơ sở có hoạt động xả nước thải vào thải nguồn nước và 05 cơ sở tái sử dụng hoàn toàn (100%) nước thải sau hệ thống xử lý.

Trong quá trình hoạt động, có 04 Công ty khai thác, sử dụng nước dưới đất đã được cấp phép; 04 Công ty khai thác, sử dụng nước mặt đã được cấp phép; 01 Công ty khai thác, sử dụng nước dưới đất và nước mặt đã được cấp phép; 01 Công ty sử dụng 100% nước thải tái sử dụng sau hệ thống xử lý và nước mưa; 01 Công ty mua nước mặt từ đơn vị khác để sử dụng.

## II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

### 1. Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

#### 1.1. Thông tin chung

- Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh (gọi tắt là Công ty) được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800100270 lần đầu ngày 01/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18/10/2023; người đại diện theo pháp luật: Ông Minh Quốc Sang, chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên và ông Lê Thanh Nghị, chức danh: Tổng Giám đốc; địa chỉ trụ sở chính: Thôn Ninh Thuận, xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai.

- Cơ sở chế biến mủ cao su: Xưởng chế biến mủ cao su Lộc Hiệp, địa chỉ: Ấp Hiệp Quyết, xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước (nay là ấp Hiệp Quyết, xã Lộc Quang, tỉnh Đồng Nai), diện tích mặt bằng sản xuất: 377.565,8 m<sup>2</sup>.

- Tình hình hoạt động sản xuất thực tế: Công ty đang hoạt động dây chuyền chế biến mủ côm và dây chuyền chế biến mủ ly tâm (*công suất thực tế chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm*).

- Nguyên liệu và hoá chất phụ gia sử dụng chính cho hoạt động sản xuất: *Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm*.

#### 1.2. Kết quả kiểm tra, xác minh

##### 1.2.1. Lĩnh vực bảo vệ môi trường

a) **Hồ sơ môi trường:** Công ty được UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép môi trường số 45/GPMT-UBND ngày 01/7/2024 cho Cơ sở Xí nghiệp cơ khí chế biến Lộc Hiệp, với công suất: Dây chuyền sản xuất Mủ côm 12.500 tấn/năm và dây chuyền sản xuất Mủ ly tâm 7.000 tấn/năm, thời hạn giấy phép là 07 năm.

##### b) **Hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo hồ sơ môi trường**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 01/7/2024, Công ty hoạt động theo:

- Theo 02 giấy phép xả thải số 57/GP-UBND ngày 12/9/2019 và 28/GP-UBND ngày 08/5/2019 do UBND tỉnh Bình Phước cấp: 02 nguồn tiếp nhận là Suối Bre Ling thuộc ấp Hiệp Quyết, xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước, lưu lượng thải lớn nhất 340 m<sup>3</sup>/ngày đêm và lưu lượng xả thải 900 m<sup>3</sup>/ngày đêm chế độ xả thải từ tháng 04 đến hết tháng 01 năm sau, các thông số xả thải phải đạt cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,0$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên (gọi tắt là QCVN 01-MT:2015/BTNMT), thời hạn giấy phép là 05 năm.

- Theo giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường:

+ Theo Giấy xác nhận số 08/GXN-STNMT ngày 10/4/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp: Nước thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh

hoạt và sản xuất cho dây chuyền chế biến mù côm, đi vào hệ thống xử lý với công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Sau khi xử lý, nước thải vào nguồn tiếp nhận phải đạt cột A ( $k_q = 0,9$ ,  $k_f = 1,0$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT.

+ Theo Giấy xác nhận số 07/GXN-STNMT ngày 16/3/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp: Nước thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động sản xuất cho dây chuyền chế biến mù nước, đi vào hệ thống xử lý với công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Sau khi xử lý, nước thải vào nguồn tiếp nhận phải đạt cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,0$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT.

Từ ngày 01/7/2024 đến nay, Công ty hoạt động theo Giấy phép môi trường số 45/GPMT-UBND:

- Nước thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt và sản xuất đi vào 02 hệ thống xử lý với công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm và công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày đêm, nguồn tiếp nhận Suối Bre Ling thuộc ấp Hiệp Quyết, xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước, lưu lượng thải lớn nhất 1.000,85 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Sau khi xử lý, nước thải vào nguồn tiếp nhận phải đạt cột A ( $k_q = 0,9$ ,  $k_f = 1,0$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT.

- Nước thải sau hệ thống xử lý có công suất 1.500m<sup>3</sup>/ngày đêm được xả thải ra môi trường (khoảng 70%) theo định mức nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 01:2015/BTNMT trước khi thải vào nguồn tiếp nhận là suối BreLing thuộc ấp Hiệp Quyết, xã Lộc Quang, tỉnh Đồng Nai. Một phần nước thải (khoảng 30%) được tuần hoàn (tái sử dụng) để tiếp tục hoạt động sản xuất.

Năm 2024, khối lượng nước thải xả thải là 151.040 m<sup>3</sup>; năm 2025 là 194.201 m<sup>3</sup> (tính đến hết quý III/2025). Khối lượng nước thải tái sử dụng năm 2024 là 37.224 m<sup>3</sup>; năm 2025 là 25.958 m<sup>3</sup> (tính đến hết quý III/2025). Công ty gắn các đồng hồ để đo lưu lượng nước sử dụng, nước thải, nước tái sử dụng ở các vị trí sau: Nước sử dụng cho sản xuất côm tinh (SVR 3L), côm tạp (SVR 10, SVR 20), ly tâm (HA, LA); nước thải thu hồi từ hệ thống xử lý có công suất thiết kế 1.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm sử dụng cho SVR 10 và SVR 20.

#### **c) Việc chấp hành nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải**

Công ty có thực hiện kê khai, nộp tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, cụ thể: Từ Quý I/2024 đến Quý III/2025, đã nộp tổng số tiền là 57.682.000 đồng (chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm).

#### **d) Vận hành hệ thống xử lý nước thải**

Thời điểm kiểm tra thực tế, 02 hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 400 m<sup>3</sup>/ngày đêm và 1.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm đang được vận hành, hoạt động.

Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất mù CV60, SVR 3L, SVR 10, SVR 20 được dẫn về hệ thống xử lý có công suất thiết kế 1.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất mù HA, LA được dẫn về hệ thống xử lý có công suất thiết kế 400 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Tại thời điểm kiểm tra không phát hiện nước thải chưa qua hệ thống xử lý thải ra ngoài môi trường.

Công ty có Sổ nhật ký để ghi nhận hoạt động đối với 02 hệ thống xử lý nước thải. Ngoài ra, Công ty đã gắn các đồng hồ để đo lưu lượng nước sử dụng, nước thải, nước tái sử dụng.



Bùn thải sau hệ thống xử lý phát sinh từ năm 2024 đến nay khoảng 05 tấn, hiện đang lưu giữ tại Nhà máy theo quy định.

Công ty có cung cấp hồ sơ Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 và qua làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận Công ty đã nộp hồ sơ Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 theo quy định.

**e) Kiểm tra việc lắp đặt trạm quan trắc, liên tục, tự động đối với nước thải**

Công ty có lắp đặt và thực hiện đầu nối hệ thống quan trắc nước thải tự động về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động đang hoạt động bình thường.

Ngày 17/01/2024, Sở Tài nguyên và Môi trường Văn bản số 164/STNMT-CCBVMT xác nhận cho Công ty đã hoàn thành lắp đặt và kết nối dữ liệu hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục của Xí nghiệp cơ khí chế biến Lộc Hiệp. Các thông số truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục như COD, pH, TSS, nhiệt độ, lưu lượng đầu vào – đầu ra, Amoni.

Năm 2024 và năm 2025, Công ty có thực hiện kiểm tra các đặc tính và độ chính xác tương đối của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục do Trung tâm nghiên cứu công nghệ và kiểm định môi trường thực hiện ngày 05/01/2024 và có hợp đồng với Trung tâm nghiên cứu công nghệ và kiểm định môi trường để kiểm định các thiết bị quan trắc tự động, liên tục.

**f) Kết quả phân tích mẫu nước thải**

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm phân tích mẫu nước thải số 1436/2025/PKQPT ngày 20/11/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai (Chi nhánh khu vực Bình Phước) cho thấy: Các thông số được phân tích đều đạt cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,0$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT.

**g) Việc chấp hành các yêu cầu, kiến nghị của các Đoàn thanh tra, kiểm tra trước đó:** Không có.

**1.2.2. Lĩnh vực tài nguyên nước**

**a) Hồ sơ khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

Công ty được UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 141/GP-UBND ngày 30/11/2023 (chi tiết tại Phụ lục 4 đính kèm).

**b) Nhu cầu sử dụng nước**

Lưu lượng nước mặt thực tế khai thác, sử dụng trung bình khoảng  $841\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm, tổng khối lượng khai thác, sử dụng năm 2024 là  $232.159\text{m}^3$ , đến ngày 20/10/2025 là  $189.963\text{m}^3$ .

Trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty có khai thác, sử dụng nước dưới đất 01 giếng khoan với khối lượng thực tế sử dụng trung bình khoảng  $5,56\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm. Tổng lưu lượng khai thác, sử dụng năm 2024 là  $2.040\text{m}^3$  và năm 2025 (đến ngày 20/10/2025) là  $1.471\text{m}^3$ , việc khai thác, sử dụng giếng khoan này chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 52 Luật Tài nguyên nước năm 2023.

Ngày 03/11/2025, Công ty có Tờ khai về việc đăng ký công trình khai thác nước dưới đất đối với 01 giếng khoan tại xã Lộc Quang, tỉnh Đồng Nai với lượng nước khai thác khoảng 6 m<sup>3</sup>/ngày, sử dụng cho mục đích sinh hoạt và đã được UBND xã Lộc Quang xác nhận việc đăng ký.

**c) Giám sát và báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước**

Trong quá trình khai thác, sử dụng nước mặt, Công ty có theo dõi lưu lượng. Công ty có Báo cáo định kỳ về tình hình khai thác, sử dụng nước mặt năm 2024 và qua làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận Công ty đã nộp Báo cáo tình hình hoạt động khai thác, sử dụng nước mặt năm 2024 theo đúng thời gian quy định, nội dung của báo cáo đảm bảo theo quy định của giấy phép đã được cấp.

**d) Việc chấp hành các quy định về lập hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước**

Công ty đã lập hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình khai thác nước mặt và được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 22/01/2024. Công ty đã nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho năm 2024 và 2025, với tổng số tiền đã nộp là 61.994.588 đồng (*chi tiết tại Phụ lục 5 đính kèm*).

**2. Công ty TNHH MTV cao su Bình Long**

**2.1. Thông tin chung**

- Công ty TNHH MTV cao su Bình Long (gọi tắt là Công ty) được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800100168 lần đầu ngày 01/7/2010, thay đổi lần thứ 9 ngày 28/02/2025; người đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Văn Xuyên, chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên và ông Nguyễn Hữu Tú, chức danh: Phó Tổng Giám đốc phụ trách; địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, xã Bình Long, tỉnh Bình Phước (nay là Quốc lộ 13, phường Bình Long, tỉnh Đồng Nai).

- Cơ sở chế biến mủ cao su: Xí nghiệp cơ khí chế biến 30/4; địa chỉ: Ấp Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước (nay là ấp Đông Hồ, xã Tân Hưng, tỉnh Đồng Nai); diện tích mặt bằng sản xuất: 79.902,7 m<sup>2</sup>.

- Tình hình hoạt động sản xuất thực tế: Công ty đang hoạt động dây chuyền chế biến mủ côm và dây chuyền chế biến mủ ly tâm (*công suất thực tế chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm*).

- Nguyên liệu và hoá chất phụ gia sử dụng chính cho hoạt động sản xuất: *Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm*.

**2.2. Kết quả kiểm tra, xác minh**

**2.2.1. Lĩnh vực bảo vệ môi trường**

**a) Hồ sơ môi trường:** Công ty được UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép môi trường số 19/GPMT-UBND ngày 10/4/2024 cho Xí nghiệp chế biến cơ khí 30/4, với công suất: Dây chuyền mủ côm 9.800 tấn/năm và dây chuyền mủ ly tâm 6.500 tấn/năm, thời hạn giấy phép là 07 năm.

**b) Hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo hồ sơ môi trường**



Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 10/4/2024, Công ty hoạt động theo:

- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường:

+ Theo Giấy xác nhận số 02/GXN-STNMT ngày 11/3/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp: Nước thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt và sản xuất cho dây chuyền chế biến mù ly tâm, đi vào hệ thống xử lý với công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Sau khi xử lý, nước thải vào nguồn tiếp nhận là suối Ao No phải đạt cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,0$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT).

+ Theo Giấy xác nhận số 01/GXN-STNMT ngày 12/01/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp: Nước thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động sản xuất cho dây chuyền chế biến mù côm, đi vào hệ thống xử lý với công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Sau khi xử lý, nước thải vào nguồn tiếp nhận phải đạt cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,0$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT. Trong đó cho Công ty được tái sử dụng sản xuất khoảng 60 - 80%, phần còn lại xả ra suối Ao No.

Từ ngày 10/4/2024 đến nay, Công ty hoạt động theo Giấy phép môi trường số 19/GPMT-UBND:

- Nước thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt và sản xuất đi vào 01 hệ thống xử lý với công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm, nguồn tiếp nhận là Suối Ao No thuộc ấp Đông Hồ, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước (nay là Ấp Đông Hồ, xã Tân Hưng, tỉnh Đồng Nai), lưu lượng thải lớn nhất 674,4 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Sau khi xử lý, nước thải vào nguồn tiếp nhận đạt cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,0$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT; trong đó, chuyển 83,75 m<sup>3</sup>/ngày đêm của dây chuyền chế biến mù côm sang hệ thống xử lý nước thải của dây chuyền chế biến mù ly tâm để tiếp tục xử lý.

- Giấy phép môi trường cho phép Công ty được tái sử dụng 100% nước thải phát sinh từ dây chuyền chế biến mù nước của hệ thống xử lý nước thải có công suất xử lý 500m<sup>3</sup>/ngày đêm, để làm nước cấp đầu vào cho dây chuyền chế biến mù côm.

Hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 1.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm tiếp nhận toàn bộ nước thải đầu vào của Công ty sẽ được xả thải ra môi trường (khoảng 70%) vào Suối Ao No. Một phần nước thải (khoảng 30%) được tuần hoàn để tiếp tục hoạt động sản xuất.

Trước khi thải ra khỏi phạm vi quản lý của Công ty, nước thải được giám sát bởi hệ thống quan trắc tự động (có giám sát lưu lượng). Tại thời điểm kiểm tra, không phát hiện nước thải chưa qua hệ thống xử lý thải ra ngoài môi trường. Lưu lượng trung bình nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải của năm 2024 là 160,8 m<sup>3</sup>/ngày đêm, năm 2025 là 473,7 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### **c) Việc chấp hành nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải**

Công ty có thực hiện kê khai, nộp tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, cụ thể: Từ Quý I/2024 đến Quý III/2025 đã nộp tổng số tiền là 45.457.000 đồng (chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm).

#### **d) Vận hành hệ thống xử lý nước thải**

Công ty có 02 hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm và 1.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Tại thời điểm kiểm tra thực tế, hệ thống xử lý nước thải

công suất thiết kế 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm đang tạm ngưng hoạt động (theo Công ty báo cáo là ngưng từ ngày 15/10/2025), chỉ hoạt động duy trì sục khí nuôi vi sinh. Lý do: Tạm ngưng dây chuyền sản xuất mủ ly tâm; hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 1.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm đang được vận hành, hoạt động.

Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất mủ ly tâm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm, được tái sử dụng 100% theo yêu cầu của giấy phép môi trường và dẫn về khu vực sản xuất mủ cốm, không xả thải vào môi trường.

Công ty có Sổ nhật ký để ghi nhận hoạt động đối với 02 hệ thống xử lý nước thải. Ngoài ra, Công ty có gắn các đồng hồ để đo lưu lượng nước thải, nước tái sử dụng ở các vị trí sau: Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm (có 01 đồng hồ đo lưu lượng nước thải trước khi xử lý, được quan trắc tự động và 01 đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý để tái sử dụng); hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 1.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm (có 02 đồng hồ đo lưu lượng nước thải trước khi xử lý và 01 đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý, được quan trắc tự động; 01 đồng hồ đo lưu lượng nước tái sử dụng).

Lượng bùn sau hệ thống xử lý phát sinh cho năm 2024 khoảng 599.000 kg (hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm khoảng 172.000 kg và hệ thống xử lý nước thải công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm khoảng 396.000 kg); năm 2025 là 375.000 kg (hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm khoảng 106.000 kg và hệ thống xử lý nước thải công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm khoảng 266.000 kg). Theo giấy phép môi trường, bùn được ủ làm phân trùn quế sau đó bón vườn cây.

Công ty có cung cấp hồ sơ Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024, qua làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận Công ty đã nộp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 theo quy định.

#### **e) Kiểm tra việc lắp đặt trạm quan trắc, liên tục, tự động đối với nước thải**

Công ty có lắp đặt và thực hiện đầu nối hệ thống quan trắc nước thải tự động về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động đang hoạt động bình thường.

Ngày 31/12/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 3545/STNMT-CCBVMT xác nhận cho Công ty đã hoàn thành lắp đặt và kết nối dữ liệu hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục. Các thông số truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục như: COD, BOD, Nitơ tổng, pH, TSS, nhiệt độ, lưu lượng đầu vào - đầu ra, Amoni.

Năm 2024, Công ty có thực hiện kiểm tra các đặc tính và độ chính xác tương đối của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục do Trung tâm nghiên cứu công nghệ và kiểm định môi trường thực hiện ngày 06/9/2024. Công ty có hợp đồng với Trung tâm nghiên cứu công nghệ và kiểm định môi trường để kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị quan trắc tự động, liên tục.

#### **f) Kết quả phân tích mẫu nước thải**

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm phân tích mẫu nước thải số 1437/2025/PKQPT ngày 20/11/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi

trường Đồng Nai (Chi nhánh khu vực Bình Phước) cho thấy: Các thông số được phân tích đều đạt cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,0$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT.

**g) Việc chấp hành các yêu cầu, kiến nghị của các Đoàn thanh tra, kiểm tra trước đó:** Không có.

### **2.2.2. Lĩnh vực tài nguyên nước**

#### **a) Hồ sơ khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

Công ty được UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép khai thác sử dụng nước mặt số 54/GP-UBND ngày 05/10/2021 và Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 47/GP-UBND ngày 20/7/2021 (*chi tiết tại Phụ lục 4 đính kèm*).

#### **b) Nhu cầu sử dụng nước**

- Nước mặt: Lưu lượng khai thác, sử dụng trung bình năm 2024 khoảng 235 m<sup>3</sup>/ngày đêm và năm 2025 khoảng 476 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nước dưới đất: Lưu lượng khai thác, sử dụng trung bình năm 2024 khoảng 151 m<sup>3</sup>/ngày đêm và năm 2025 khoảng 147 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### **c) Giám sát và báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước**

Công ty có gắn đồng, ghi nhận lưu lượng khai thác, sử dụng, cụ thể: có 03 đồng hồ của 03 giếng khoan (01 giếng ở nhà máy, 02 giếng ở vườn cây) và 01 đồng hồ của trạm bơm nước mặt (ở hồ Sóc Xiêm). Từ năm 2024 đến thời điểm kiểm tra, Công ty không cung cấp, báo cáo việc thực hiện giám sát nước dưới đất (lưu lượng theo ngày, mực nước) theo quy định.

Ngoài ra, Công ty trong quá trình hoạt động sản xuất còn gắn thêm các đồng hồ để đo lưu lượng nước sử dụng, nhằm giám sát và khắc phục kịp thời việc rò rỉ nước sử dụng, cũng như đánh giá việc tiết kiệm nước cho từng khu vực sản xuất, gồm 12 đồng hồ: Khu vực ly tâm 6 cái; dây chuyền sản xuất mũ khối 05 cái; khu vực căn tin, văn phòng 01 cái.

Công ty có cung cấp Báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất năm 2024 và qua làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận Công ty đã nộp Báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất năm 2024 theo đúng thời gian quy định, nội dung của báo cáo đảm bảo theo quy định của giấy phép đã được cấp.

#### **d) Việc chấp hành các quy định về lập hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước**

Công ty đã lập hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất và được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 27/10/2021, Quyết định số 1922/QĐ-UBND ngày 26/7/2021. Công ty có nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nước mặt, nước ngầm), cụ thể: Tính đến năm 2025, tổng số tiền đã nộp là 437.520.203 đồng (*chi tiết tại Phụ lục 5 đính kèm*).

## **3. Công ty Cổ phần cao su Sông Bé**

### **3.1. Thông tin chung**

- Công ty Cổ phần cao su Sông Bé (gọi tắt là Công ty) được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính

tỉnh Đồng Nai) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800100464 lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/08/2025; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đông Dân, chức danh: Tổng Giám đốc; địa chỉ trụ sở chính: Đường ĐT 751, Tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn thành, tỉnh Đồng Nai.

- Cơ sở chế biến mủ cao su: Nhà máy chế biến mủ cao su Nghĩa Trung; địa chỉ: Thôn 5, xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (nay là thôn 16, xã Nghĩa Trung, tỉnh Đồng Nai); diện tích mặt bằng sản xuất: 283.804,4 m<sup>2</sup>.

- Tình hình hoạt động sản xuất thực tế: Công ty đang hoạt động dây chuyền chế biến mủ cốm (*công suất thực tế chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm*).

- Nguyên liệu và hoá chất phụ gia sử dụng chính cho hoạt động sản xuất: *Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm*.

## **3.2. Kết quả kiểm tra, xác minh**

### **3.2.1. Lĩnh vực bảo vệ môi trường**

#### **a) Hồ sơ môi trường**

Công ty được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 13/01/2016 cho dự án Nhà máy chế biến mủ cao su Nghĩa Trung, công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm tại xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Công ty được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 29/GXN-STNMT ngày 13/11/2019 cho hạng mục công trình Hệ thống xử lý nước thải công suất 550 m<sup>3</sup>/ngày đêm của dự án Nhà máy chế biến mủ cao su Nghĩa Trung, công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm.

Công ty được UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 07/GP-UBND ngày 25/02/2020, lưu lượng xả thải lớn nhất 545 m<sup>3</sup>/ngày đêm, thời hạn cấp phép 05 năm (hết hạn ngày 25/02/2025).

\* Việc lập hồ sơ Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Công ty:

- Hiện tại, việc Công ty được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (cũ) cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường cho hạng mục công trình Hệ thống xử lý nước thải (không phải Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường cho toàn bộ dự án). Do vậy, Công ty được xem là chưa có giấy phép môi trường theo quy định. Tuy nhiên, ngày 22/11/2024, Công ty có lập hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường và nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công - Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước theo Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (Mã hồ sơ: 000.00.11.H10-241121-0012)

- Ngày 10/12/2024, Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường theo Quyết định số 196/QĐ-STNMT ngày 02/12/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành kiểm tra thực tế tại Nhà máy. Công ty đã chỉnh sửa, bổ sung nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo ý kiến nhận xét của các thành viên Hội đồng thẩm định ghi lại trong Biên bản kiểm tra cấp giấy phép môi trường và nộp lại Báo cáo sau chỉnh sửa, bổ sung tại Trung tâm phục vụ hành chính công ngày 17/4/2025.

- Đến ngày 28/04/2025, Chi cục Bảo vệ môi trường và Đa dạng sinh học thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước có Công văn số 217/BVMT&ĐDSH trả lại hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường với nội dung: "*Qua rà soát, Nhà máy thuộc khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản (bô xít) thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023, UBND tỉnh đã có Báo cáo số 93/BC-UBND ngày 03/4/2024 gửi Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Công Thương báo cáo khó khăn, vướng mắc kiến nghị đối với các trường hợp thuộc quy hoạch bô xít*". Nhưng đến nay, việc cấp Giấy phép môi trường cho Công ty chưa được xem xét, giải quyết.

Như vậy, đến nay Công ty hoạt động sản xuất mà không có giấy phép môi trường theo quy định.

#### **b) Hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo hồ sơ môi trường**

Theo giấy phép xả thải : Nguồn tiếp nhận Suối Nhỏ thuộc thôn 5, xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng (nay là thôn 17, xã Nghĩa Trung, tỉnh Đồng Nai), lưu lượng xả thải lớn nhất 545 m<sup>3</sup>/ngày đêm, chế độ xả thải từ tháng 05 đến hết tháng 01 năm sau, các thông số xả thải phải đạt cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,0$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT.

Theo Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường: Nước thải chủ yếu phát sinh từ sinh hoạt và sản xuất (nước rửa mũ, nước rửa xe) đi vào hệ thống xử lý với công suất 550 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Sau khi xử lý, nước thải vào nguồn tiếp nhận phải đạt cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,0$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT.

Công ty có gắn các đồng hồ để đo lưu lượng nước thải trước và sau hệ thống xử lý nước thải, lượng nước thải hệ thống xử lý nước thải trung bình khoảng 332,54 m<sup>3</sup>/ngày đêm, lưu lượng thải lớn nhất là 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Năm 2024, lượng xả thải là 90.450m<sup>3</sup>; tính đến tháng 10/2025 lượng xả thải là 61.880m<sup>3</sup>.

#### **c) Việc chấp hành nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải**

Công ty có thực hiện kê khai, nộp tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, cụ thể: Từ Quý I/2024 đến quý III/2025 đã nộp tổng số tiền là 17.872.000 đồng (*chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm*).

#### **d) Vận hành hệ thống xử lý nước thải**

Công ty có 01 hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 550m<sup>3</sup>/ngày đêm đang được vận hành, hoạt động. Công ty có sổ nhật ký để ghi nhận hoạt động đối với hệ thống xử lý nước thải.

Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 550 m<sup>3</sup>/ngày đêm (thông qua mương hở). Nước thải sau xử lý được thải vào Suối Nhỏ thuộc thôn 16, xã Nghĩa Trung, tỉnh Đồng Nai trước khi thải ra khỏi phạm vi quản lý của Công ty (không thực hiện tái sử dụng nước thải), nước thải được giám sát bởi hệ thống quan trắc tự động (có giám sát lưu lượng). Tại thời điểm kiểm tra không phát hiện nước thải chưa qua hệ thống xử lý thải ra ngoài môi trường.

Lượng bùn thải trong quá trình xử lý nước thải có phát sinh khoảng 200 kg/ngày và lượng bùn sau hệ thống xử lý được ép, bón cho cây trồng. Tại thời điểm kiểm tra, máy ép bùn vẫn hoạt động. Theo Văn bản số 2119/STNMT-CCBVMT ngày 28/8/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường, cho thấy: Công ty sử dụng bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải trong hoạt động bón vườn cây cao su là không phù hợp theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt.

Công ty có cung cấp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 và qua làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận Công ty đã nộp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 theo quy định. Ngày 24/06/2025, Công ty đã ký Hợp đồng số 29/HĐ-TTQTNNMT với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bình Phước để lập Báo cáo định kỳ công tác Bảo vệ môi trường năm 2025.

**e) Kiểm tra việc lắp đặt trạm quan trắc, liên tục, tự động đối với nước thải**

Công ty có lắp đặt và thực hiện đầu nối hệ thống quan trắc nước thải tự động về Sở Nông nghiệp và Môi trường vào ngày 09/4/2025 và thực hiện đầu nối hệ thống quan trắc nước thải tự động theo Công văn số 2590/SNNMT-BVMT&ĐDSH ngày 23/06/2025 về Sở Nông nghiệp và Môi trường vào ngày 11/08/2025. Hệ thống quan trắc nước thải tự động đang hoạt động bình thường.

**f) Về kết quả phân tích mẫu nước thải**

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm phân tích mẫu nước thải số 1449/2025/PKQPT ngày 28/11/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai (Chi nhánh khu vực Bình Phước) cho thấy: Các thông số được phân tích đều đạt cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,0$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT.

**g) Việc chấp hành các yêu cầu, kiến nghị của các Đoàn thanh tra, kiểm tra trước đó:** Không có.

**3.2.2. Lĩnh vực tài nguyên nước**

**a) Hồ sơ khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

Công ty được UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (giấy phép gia hạn) số 88/GP-UBND ngày 27/10/2020, thời hạn giấy phép đến ngày 25/11/2023 (chi tiết tại Phụ lục 4 đính kèm).

Ngày 15/11/2023, Công ty có lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất và nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công - Văn phòng UBND tỉnh Bình Phước theo Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (Mã hồ sơ: 000.00.11.H10-231115-0004).

Ngày 30/11/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước phối hợp với chính quyền địa phương có Biên bản kiểm tra hiện trạng khu vực xin cấp Giấy phép khai thác nước dưới đất (để lập hồ sơ xin gia hạn giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất cho Công ty).

Ngày 27/12/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước có Văn bản số 3449/STNMT-TNN&KS gửi Sở Công thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến về thời hạn hoạt động của dự án tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

Ngày 05/01/2024, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước có Văn bản số 22/SKHĐT-ĐKKD về việc ý kiến về thời gian hoạt động của dự án đầu tư và ngày

05/01/2024, Sở Công thương có Văn bản số 25/SCT-CN về việc ý kiến phản hồi theo Văn bản số 3449/STNMT-TNN&KS ngày 27/12/2023.

Đến ngày 06/6/2025, Công ty tiếp tục có Văn bản số 69/CSSB.KH gửi UBND tỉnh Bình Phước về việc kiến nghị hướng dẫn tháo gỡ khó khăn phê duyệt Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và phê duyệt Báo cáo gia hạn cấp giấy phép khai thác nước dưới đất tại Nhà máy chế biến cao su Nghĩa Trung.

Ngày 12/6/2025, UBND tỉnh Bình Phước có Văn bản số 2766/UBND-KT giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước chủ trì phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, xử lý.

Hiện tại, Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền gia hạn (cấp) Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất cho Nhà máy chế biến mủ cao su Nghĩa Trung (do vướng quy hoạch Bô Xít).

#### **b) Nhu cầu sử dụng nước**

Công ty sử dụng 06/07 giếng khoan (có 01 giếng khoan để dự phòng), trung bình lượng nước khai thác, sử dụng khoảng 258 m<sup>3</sup>/ngày đêm (tính theo 270 ngày/năm).

Lưu lượng nước khai thác, sử dụng của 07 giếng khoan năm 2024 là 69.561 m<sup>3</sup> và năm 2025 là 53.255 m<sup>3</sup>.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng nước chảy tự nhiên được dẫn về từ trên đồi cao và nước thu gom từ mái nhà xưởng nhưng chưa đăng ký tài nguyên nước (trường hợp có ao, hồ lưu trữ nước có diện tích từ 500 m<sup>2</sup> trở lên) theo quy định. Tuy nhiên, căn cứ khoản 8 Điều 86 Luật Tài nguyên nước năm 2023, cho phép các Doanh nghiệp này được hoàn thành thủ tục đăng ký chậm nhất ngày 30/6/2026.

#### **c) Giám sát và báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước**

Công ty có thực hiện gắn đồng hồ, ghi nhận lưu lượng khai thác sử dụng, cụ thể như sau: Có 06 đồng hồ của 06 giếng khoan đang sử dụng; giếng khoan dự phòng số 6 không gắn đồng hồ cũng như không có máy bơm, đường điện. Nước được dẫn về hồ chứa nước sạch dung tích 1.000 m<sup>3</sup> trước khi dẫn đi sử dụng.

Công ty có cung cấp Báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất năm 2024 và qua làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận Công ty đã nộp Báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất năm 2024 theo đúng thời gian quy định, nội dung của báo cáo đảm bảo theo quy định của giấy phép đã được cấp.

#### **d) Việc chấp hành các quy định về lập hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước**

Công ty đã lập hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình khai thác nước dưới đất và được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 01/11/2021. Từ năm 2021 đến năm 2023, Công ty đã nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nước dưới đất) với tổng số tiền là 76.196.921 đồng (*chi tiết tại Phụ lục 5 đính kèm*).

### **4. Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng**

#### **4.1. Thông tin chung**

- Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng (gọi tắt là Công ty) được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800100062 lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16/06/2021; người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Tiến Vượng, chức danh: Tổng Giám đốc; địa chỉ trụ sở chính: Đường ĐT741, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (nay là xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai).

- Cơ sở chế biến mủ cao su: Đội chế biến Long Hà (trước đây là Nhà máy chế biến cao su Long Hà); địa chỉ: thôn 4, xã Long Hà, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (nay là xã Long Hà, tỉnh Đồng Nai); diện tích mặt bằng sản xuất 60.015m<sup>2</sup>.

- Tình hình hoạt động sản xuất thực tế: Công ty đang hoạt động dây chuyền chế biến mủ côm (*công suất thực tế chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm*).

- Nguyên liệu và hoá chất phụ gia sử dụng chính cho hoạt động sản xuất: *Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm*.

## 4.2. Kết quả kiểm tra, xác minh

### 4.2.1. Lĩnh vực bảo vệ môi trường

a) **Hồ sơ môi trường:** Năm 2025, Công ty được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép môi trường số 34/GP-SNNMT ngày 27/6/2025 cho dự án Nhà máy chế biến mủ cao su Long Hà, công suất 12.000 tấn sản phẩm/năm, thời hạn giấy phép là 10 năm.

### b) Hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo hồ sơ môi trường

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 27/6/2025, Công ty hoạt động theo:

- Theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 05/GP-UBND ngày 03/12/2018 do UBND tỉnh Bình Phước cấp: Lưu lượng xả thải lớn nhất là 1.408 m<sup>3</sup>/ngày đêm, thời hạn giấy phép là 05 năm.

- Theo Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 26/GXN-STNMT ngày 06/11/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp: Nước thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động sản xuất cho dây chuyền chế biến mủ côm, đi vào hệ thống xử lý với công suất 1.520 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Sau khi xử lý, nước thải phải đạt cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,0$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT và cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,0$ ), QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải vào nguồn tiếp nhận là suối Đắc Rim thuộc thôn 4, xã Long Hà, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (nay là xã Long Hà, tỉnh Đồng Nai).

Từ ngày 27/6/2025 đến nay, Công ty hoạt động theo Giấy phép môi trường số 34/GP-SNNMT: Nước thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt và sản xuất đi vào hệ thống xử lý với công suất 1.520 m<sup>3</sup>/ngày đêm, nguồn tiếp nhận Suối Đắc Rim, lưu lượng thải lớn nhất 1.520 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Sau khi xử lý, nước thải vào nguồn tiếp nhận phải đạt cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,0$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT và cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,0$ ), QCVN 40:2011/BTNMT.

Năm 2024, lưu lượng xả nước thải trung bình đầu ra là 1.029 m<sup>3</sup>/ngày đêm, tổng khối lượng từ ngày 20/12/23 đến ngày 11/12/2024 là 301.516 m<sup>3</sup> (số liệu quan trắc tự động). Năm 2025 là 1.032 m<sup>3</sup>/ngày đêm, tổng khối lượng từ ngày 17/12/2024 đến ngày 30/9/2025 là 254.477 m<sup>3</sup>. Công ty có gắn các đồng hồ để đo lưu lượng nước thải trước và sau hệ thống xử lý nước thải.



**c) Việc chấp hành nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải**

Công ty có thực hiện kê khai, nộp tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, cụ thể: Từ Quý I/2024 đến Quý III/2025 đã nộp tổng số tiền là 143.680.858 đồng (chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm).

**d) Vận hành hệ thống xử lý nước thải**

Công ty có đầu tư xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải. Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống đang được vận hành, hoạt động. Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 1.520m<sup>3</sup>/ngày.đêm (thông qua mương hở). Nước thải sau xử lý được thải vào suối Đăk Rim.

Công ty có sổ nhật ký để ghi nhận hoạt động đối với hệ thống xử lý nước thải. Công ty đã gắn các đồng hồ để đo lưu lượng nước thải trước và sau hệ thống xử lý nước thải.

Trước đây Công ty có sử dụng máy ép bùn nhưng không hiệu quả nên đã ngưng sử dụng, hiện nay lượng bùn sau hệ thống xử lý được phơi khô và bón cho cây trồng. Năm 2024, lượng bùn sau hệ thống xử lý phát sinh khoảng 250 tấn bùn tươi (quy đổi thành khoảng 150 tấn bùn khô); lượng bùn năm 2025 còn đang trong bể gạn của hệ thống xử lý.

Công ty có cung cấp hồ sơ Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 và qua làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận Công ty đã nộp hồ sơ Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 theo quy định.

Công ty thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo yêu cầu tại Giấy phép môi trường. Ngày 09/10/2025, Công ty có Văn bản số 974/CSPR-QLKT gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải của Đội chế biến Long Hà công suất 12.000 tấn/năm tại xã Long Hà, tỉnh Đồng Nai. Ngày 08/12/2025, Công ty có Báo cáo số 1198/CSPR-QLKT gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường về Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Cơ sở Đội chế biến mủ cao su Long Hà công suất 12.000 tấn/năm tại xã Long Hà, tỉnh Đồng Nai do Công ty TNHH MTV cao su Phú Riêng làm chủ đầu tư. Quá trình thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi có giấy phép môi trường là đúng theo quy định.

**e) Kiểm tra việc lắp đặt trạm quan trắc, liên tục, tự động đối với nước thải**

Công ty có lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục tại Nhà máy chế biến cao su Long Hà và truyền dữ liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động đang hoạt động bình thường.

Ngày 24/5/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 939/STNMT-CCBVMT xác nhận Công ty đã hoàn thành lắp đặt và kết nối dữ liệu hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục tại Nhà máy chế biến cao su Long Hà. Các thông số truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục gồm: Lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, nhiệt độ, PH, TSS, COD.

**f) Kết quả phân tích mẫu nước thải**

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm phân tích mẫu nước thải số 1452/2025/PKQPT ngày 28/11/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai (Chi nhánh khu vực Bình Phước) cho thấy: Các thông số được phân tích đều đạt cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,0$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT.

**g) Việc chấp hành các yêu cầu, kiến nghị của các Đoàn thanh tra, kiểm tra trước đó:** Không có.

#### **4.2.2. Lĩnh vực tài nguyên nước**

##### **a) Hồ sơ khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

Công ty không khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho hoạt động sản xuất mà ký Hợp đồng số 07a/2015/HĐ-NT ký ngày 02/4/2015 về việc mua nước mặt tại hồ Nông trường 6 (thôn 4, xã Long Hà) với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước (nay là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Đồng Nai).

Ngày 12/11/2025, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Đồng Nai nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước đối với công trình khai thác nước mặt tại hồ Nông trường 6 thuộc xã Long Hà, tỉnh Đồng Nai (mã hồ sơ H19.151-251112-4452). Ngày 12/12/2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp Giấy phép số 839/GP-SoNNMT cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai đối với công trình khai thác nước mặt tại hồ Nông trường 6.

Từ ngày 02/4/2015 đến ngày 12/12/2025, hoạt động khai thác tài nguyên nước (nước mặt) của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước không có giấy phép theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Tài nguyên nước năm 2012<sup>1</sup>; khoản 1 Điều 52 Luật Tài nguyên nước năm 2023<sup>2</sup>.

##### **b) Nhu cầu sử dụng nước**

Lưu lượng nước sử dụng trung bình năm 2024 là 957 m<sup>3</sup>/ngày đêm; năm 2025 là 820 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Tổng lưu lượng nước sử dụng năm 2024 là 349.305 m<sup>3</sup> và năm 2025 (tính đến ngày 16/10/2025) là 225.640 m<sup>3</sup>.

Tổng số tiền mua nước sử dụng (theo đính kèm hóa đơn giá trị gia tăng) mà Công ty đã chi trả cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước năm 2024 là 266.791.950 đồng (tổng khối lượng là 287.080 m<sup>3</sup>) và năm 2025 là 213.229.800 đồng (tổng khối lượng là 225.640 m<sup>3</sup>).

##### **c) Giám sát và báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước**

Do Công ty mua nước sử dụng từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước nên không thực hiện báo cáo định kỳ về tình hình khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất và các vấn đề phát sinh theo quy định.

<sup>1</sup> Đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước:

3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 73 của Luật này cấp giấy phép trước khi quyết định việc đầu tư.

<sup>2</sup> Quy định chung về việc kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước:

1. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp, thủy điện, thủy lợi, thể thao, du lịch, kinh doanh, dịch vụ, tạo nguồn, ngăn mặn, chống ngập, tạo cảnh quan và các mục đích khác phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước tương ứng với loại nguồn nước khai thác theo quy định tại khoản 2 Điều này, trừ các trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và khoản 5 Điều này; trường hợp khai thác nước dưới đất còn phải có giấy phép thăm dò nước dưới đất trước khi xây dựng công trình.



**d) Việc chấp hành các quy định về lập hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước**

Công ty ký hợp đồng mua nước mặt từ hồ Nông trường 6 của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước nên không phải thực hiện nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

**5. Công ty TNHH cao su Thuận Lợi**

**5.1. Thông tin chung**

Công ty TNHH cao su Thuận Lợi (sau đây gọi tắt là Công ty) được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800239811 lần đầu ngày 01/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25/10/2024; người đại diện theo pháp luật: Bà Trương Thị Dung, chức danh: Tổng Giám đốc; địa chỉ trụ sở chính và vị trí hoạt động sản xuất: Đường ĐT741, thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (nay là xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai); diện tích mặt bằng sản xuất: 63.180,7m<sup>2</sup>.

- Tình hình hoạt động sản xuất thực tế: Công ty đang hoạt động dây chuyền chế biến mủ côm và dây chuyền chế biến mủ ly tâm (*công suất thực tế chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm*).

- Nguyên liệu và hoá chất phụ gia sử dụng chính cho hoạt động sản xuất: *Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm*.

**5.2. Kết quả kiểm tra, xác minh**

**5.2.1. Lĩnh vực bảo vệ môi trường**

**a) Hồ sơ môi trường**

Công ty được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 cho dự án mở rộng diện tích nhà xưởng và thay đổi công nghệ sản xuất tại Nhà máy cán sấy mủ cao su Thuận Lợi, công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm (mở rộng diện tích nhà xưởng, thay đổi cơ cấu sản phẩm và thay đổi công nghệ sấy bằng dầu DO sang sấy bằng dầu truyền nhiệt).

Công ty chưa lập hồ sơ để được kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; chưa được cấp giấy phép môi trường theo quy định.

**b) Hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo hồ sơ môi trường**

Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường thể hiện nước thải vào nguồn tiếp nhận là suối Con thuộc đường ĐT741, thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (nay là xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai). Tuy nhiên, ngày 08/12/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường ý kiến tại Văn bản số 3139/STNMT-CCBVMT về việc tái sử dụng 100% nước thải (khoảng 1.100 m<sup>3</sup>/ngày) cho hoạt động sản xuất và vệ sinh nhà xưởng của Công ty. Hiện Công ty không xả nước thải ra môi trường và cam kết nước thải tái sử dụng hoàn toàn đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột B. Qua kiểm tra thực tế vào ngày 18/11/2025 ghi nhận Công ty không xả nước thải vào suối Con.

**c) Việc chấp hành nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải**

Công ty đã thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, cụ thể: Từ Quý I/2024 đến Quý II/2025 đã nộp tổng số tiền là 10.853.333 đồng (chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm).

**d) Vận hành hệ thống xử lý nước thải**

Công ty có 01 hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế 1.300 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, hiện trạng hệ thống đang được vận hành, hoạt động.

Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 1.300 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (phần lớn thông qua mương hở, chỉ có 01 đoạn âm kín từ hồ số 70 qua hồ số 55 và từ hồ số 54 qua hồ số 55 theo bản vẽ). Nước thải sau xử lý được tái sử dụng hoàn toàn (tuần hoàn 100%). Tại thời điểm kiểm tra không phát hiện nước thải chưa qua hệ thống xử lý thải vào suối Con.

Công ty có Sổ nhật ký để ghi nhận hoạt động đối với hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 57 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ) nhưng chưa có các thiết bị theo dõi lưu lượng nước thải tuần hoàn trước và sau hệ thống xử lý nước thải (việc trang bị các thiết bị theo dõi lưu lượng nước thải tuần hoàn trước và sau hệ thống xử lý nước thải là cần thiết để xác định lượng nước thất thoát (bốc hơi từ quá trình xử lý nước thải và quá trình sản xuất)), lượng điện tiêu thụ.

Công ty có thu gom nước thải sản xuất để dẫn về hệ thống xử lý nước thải, cụ thể như sau:

- Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền sản xuất mủ latex (nguyên liệu mủ nước) được dẫn về hệ thống xử lý, nguồn tiếp nhận đầu tiên là hồ gạn mủ 1.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền sản xuất mủ SVR10, SVR20 (nguyên liệu là mủ tạp) được dẫn về hệ thống xử lý, nguồn tiếp nhận đầu tiên là hồ gạn mủ 8

- Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền sản xuất mủ 3L (nguyên liệu mủ nước) được dẫn về hệ thống xử lý, nguồn tiếp nhận đầu tiên là hồ gạn mủ 8 (hồ số 55 theo bản vẽ).

- Khu vực giáp hồ số 70 và hồ số 63 (theo bản vẽ) có một đường thoát nước mưa và tuyến thu gom nước thải đi song song nhau nhưng có 01 vị trí thông nhau (ngay vị trí trước khi vào điểm đầu nối dẫn về hồ gạn mủ 8). Trường hợp bít lại đường dẫn về hồ gạn mủ 8, nước sẽ chảy về tuyến thoát nước mưa và vào suối Con. Hiện, Công ty đã cho xây lại bờ ngăn, đảm bảo nước thải không thải vào tuyến thoát nước mưa.

Nước thải sau xử lý được tái sử dụng thông qua hệ thống lắng lọc thô để sử dụng cho quá trình sản xuất mủ cốm và qua hệ thống lắng lọc thô, RO để sử dụng cho quá trình sản xuất mủ latex.

Bùn phát sinh 117 kg/ngày (tương đương 42,705 tấn/năm) nhưng kết quả kiểm tra ghi nhận: Năm 2024 và năm 2025 chỉ phát sinh 35 tấn. Lượng bùn thải phát sinh này trong năm 2024 và năm 2025, Công ty giao cho Viện nghiên cứu cao



su khoảng 10 tấn, đang ủ khoảng 25 tấn, còn lại được lưu giữ tại hồ số 9 trong hệ thống xử lý nước thải, hiện Công ty đang phối hợp với Viện nghiên cứu cao su để sử dụng làm phân bón cho cây trồng.

Công ty có cung cấp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 và qua làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận Công ty đã nộp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 theo quy định.

**e) Kiểm tra việc lắp đặt trạm quan trắc, liên tục, tự động đối với nước thải**

Do Công ty tái sử dụng hoàn toàn (tuần hoàn 100%) nước thải nên không lắp đặt và thực hiện đầu nối hệ thống quan trắc nước thải tự động về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**f) Kết quả phân tích mẫu nước thải**

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm phân tích mẫu nước thải số 1597/2025/PKQPT ngày 02/12/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai (Chi nhánh khu vực Bình Phước) cho thấy: Các thông số được phân tích đều đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên.

**g) Việc chấp hành các yêu cầu, kiến nghị của các Đoàn thanh tra, kiểm tra trước đó**

- Ngày 12/9/2025, UBND xã Thuận Lợi có phối hợp các đơn vị liên quan tiến hành kiểm tra xác minh ý kiến, kiến nghị của cử tri đối với Công ty TNHH cao su Thuận Lợi xả nước thải gây ô nhiễm môi trường. Kết quả kiểm tra của UBND xã ghi nhận Công ty có đầu tư 01 hệ thống xử lý nước thải để xử lý nước thải phát sinh, nước thải sau xử lý được tái sử dụng cho hoạt động sản xuất, không có nước thải ra ngoài môi trường.

- Ngày 05/11/2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường có phối hợp với UBND xã Thuận Lợi và đơn vị có liên quan tiến hành kiểm tra, xác minh theo nội dung đơn kiến nghị của cử tri xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai đối với việc Công ty TNHH cao su Thuận Lợi xả thải gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đời sống của các hộ dân sinh sống xung quanh. Tại Biên bản kiểm tra đã yêu cầu Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi: Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với dự án (theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước tại Văn bản số 2553/STNMT-CCBVMT ngày 29/8/2024); báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án theo yêu cầu tại khoản 3 Điều Điều 2 Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 của UBND tỉnh Bình Phước; bổ sung phương án tái sử dụng nước thải, nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải; kết quả thực hiện gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 26/11/2025 để tiếp tục xem xét, xử lý. Hiện nay, nội dung này đang được Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, xử lý.

**5.2.2. Lĩnh vực tài nguyên nước**

**a) Hồ sơ khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

Công ty được UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 62/GP-UBND ngày 24/11/2021 (*chi tiết tại Phụ lục 4 đính kèm*).

**b) Nhu cầu sử dụng nước**

Năm 2024: Lưu lượng khai thác, sử dụng là 64.480 m<sup>3</sup> (trung bình khoảng 193 m<sup>3</sup>/ngày.đêm), lưu lượng khai thác lớn nhất là 440 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (tháng lớn nhất là 13.207 m<sup>3</sup>).

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 18/11/2025: Lưu lượng khai thác, sử dụng là 74.678 m<sup>3</sup> (trung bình khoảng 231 m<sup>3</sup>/ngày.đêm), lưu lượng khai thác lớn nhất là 308 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (tháng lớn nhất là 10.264 m<sup>3</sup>).

Nước khai thác được Công ty sử dụng cho mục đích cấp bù cho quá trình thất thoát nước trong sản xuất. Lượng nước bù mỗi ngày từ hệ thống lò sấy cấp bù cho dây chuyền mỏ côm (SVR 3L, SVR CV60, SVR 10, SVR 20).

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng nước mưa được thu gom từ mái nhà kho vật tư, khu vực cán ủ mù tạt, khu vực tiếp nhận mù nước để dẫn về hồ nước sạch số 37, số 38 (theo bản vẽ) nhưng chưa đăng ký tài nguyên nước (trường hợp có ao, hồ lưu trữ nước có diện tích từ 500 m<sup>2</sup> trở lên) theo quy định. Tuy nhiên, căn cứ khoản 8 Điều 86 Luật Tài nguyên nước năm 2023, cho phép các Doanh nghiệp này được hoàn thành thủ tục đăng ký chậm nhất ngày 30/6/2026.

**c) Giám sát và báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước**

Công ty có gắn đồng hồ để ghi nhận lưu lượng khai thác sử dụng, tần suất ghi chép 01 tháng/lần phục vụ cho việc kê khai khối lượng khai thác nước thực tế dùng để tính thuế tài nguyên nước. Tuy nhiên, Công ty không cung cấp, báo cáo việc thực hiện giám sát nước mặt (lưu lượng theo ngày) theo quy định.

Công ty có cung cấp Báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước mặt năm 2024 và qua làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận Công ty đã nộp Báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước mặt năm 2024 theo đúng thời gian quy định, nội dung của báo cáo đảm bảo theo quy định của giấy phép đã được cấp.

**d) Việc chấp hành các quy định về lập hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước**

Công ty đã lập hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình khai thác nước mặt và được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Quyết định số 3047/QĐ-UBND ngày 01/12/2021. Công ty đã thực hiện nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nước mặt) đến năm 2025, với tổng số tiền đã nộp là 70.551.338 đồng (*chi tiết tại Phụ lục 5 đính kèm*).

**6. Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương**

**6.1. Thông tin chung**

Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương (gọi tắt là Công ty) được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800238046 lần đầu ngày 09/9/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16/10/2023; người đại diện theo pháp luật: Bà Hoàng Thị Hương, chức danh: Giám đốc; địa chỉ trụ sở chính và cơ sở chế biến mù cao su: Thôn 8, xã Long Hưng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (nay là

thôn Long Hưng 6, xã Bình Tân, tỉnh Đồng Nai); diện tích mặt bằng sản xuất: 96.006,7 m<sup>2</sup>.

- Tình hình hoạt động sản xuất thực tế: Công ty đang hoạt động dây chuyền chế biến mủ côm và dây chuyền chế biến mủ ly tâm (*công suất thực tế chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm*).

- Năm 2024 sản lượng sản xuất là 145.000,812 tấn sản phẩm/năm, đã vượt so với 25.000 tấn sản phẩm/năm tại Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 1776/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh Bình Phước cũ. Đến tháng 10/2025, sản lượng sản xuất là 105.749,108 tấn sản phẩm/năm, đã vượt so với 25.000 tấn sản phẩm/năm tại Giấy phép môi trường được duyệt số 33/GPMT-SNNMT ngày 27/6/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

- Nguyên liệu và hoá chất phụ gia sử dụng chính cho hoạt động sản xuất: *Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm*.

## **6.2. Kết quả kiểm tra, xác minh**

### **6.2.1. Lĩnh vực bảo vệ môi trường**

**a) Hồ sơ môi trường:** Công ty được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép môi trường số 33/GPMT-SNNMT ngày 27/06/2025 cho Ngành nghề chế biến mủ cao su, với công suất 25.000 tấn sản phẩm/năm.

#### **b) Hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo hồ sơ môi trường**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 27/6/2025, Công ty hoạt động như sau:

- Năm 2016, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước ban hành Công văn số 1150/STNMT-CCBVMT ngày 14/06/2016, với nội dung: Đồng ý cho Công ty tái sử dụng 100% nước thải sau xử lý và lượng nước thải sau khi tái sử dụng 15 ngày sẽ được sử dụng để tưới vườn cây cao su, điều.

- Năm 2019, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước xác nhận tại Công văn số 1938/STNMT-CCBVMT ngày 05/09/2019, với nội dung: Nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột B (hệ số  $K_q = 1$ ,  $K_f = 1$ ) được tái sử dụng phục vụ cho sản xuất; để tưới vườn cây cao su, điều và thải vào nguồn tiếp nhận suối Đăk Prodanh. Việc thực hiện cho hoạt động tưới tiêu (cây cao su, điều) 01 tháng 02 lần (theo Văn bản số 1150/STNMT-CCBVMT ngày 14/06/2016; Văn bản số 1938/STNMT-CCBVMT ngày 05/09/2019) nhưng không lập phương án, kế hoạch tái sử dụng nước thải theo quy định.

Từ ngày 27/6/2025 đến nay, Công ty hoạt động theo Giấy phép môi trường số 33/GPMT-SNNMT: Nước thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt và sản xuất đi vào hệ thống xử lý nước thải với công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, lưu lượng nước thải phát sinh 1.235,7 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Sau khi xử lý, nước thải tái sử dụng hoàn toàn (tuần hoàn 100%) cho hoạt động sản xuất và phải đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột A.

#### **c) Việc chấp hành nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải**

Công ty có thực hiện kê khai, nộp tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, cụ thể: Từ Quý I/2024 đến Quý II/2025 đã nộp tổng số tiền là 95.129.000 đồng (*chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm*).

#### **d) Vận hành hệ thống xử lý nước thải**

Công ty đã đầu tư xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải, hệ thống đang được vận hành, hoạt động. Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 2.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (thông qua mương hở), nước thải sau xử lý được tái sử dụng hoàn toàn (tuần hoàn 100%). Tại thời điểm kiểm tra, không phát hiện nước thải chưa qua hệ thống xử lý thải vào suối Đăk Prodanh.

Công ty có sổ nhật ký để ghi nhận hoạt động đối với hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 57 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ) nhưng chưa có các thiết bị theo dõi lưu lượng nước thải tuần hoàn trước và sau hệ thống xử lý nước thải (việc trang bị các thiết bị theo dõi lưu lượng nước thải tuần hoàn trước và sau hệ thống xử lý nước thải là cần thiết để xác định lượng nước thất thoát (bốc hơi từ quá trình xử lý nước thải và quá trình sản xuất)), lượng điện tiêu thụ.

Bùn phát sinh khoảng 22.770 kg được Công ty ủ để làm phân bón cho cây trồng là không đúng theo yêu cầu tại giấy phép môi trường được duyệt.

Công ty có cung cấp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 và qua làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận Công ty đã nộp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 theo quy định.

#### **e) Kiểm tra việc lắp đặt trạm quan trắc, liên tục, tự động đối với nước thải**

Theo hồ sơ Giấy phép môi trường cho thấy, Công ty tái sử dụng hoàn toàn nước thải (tuần hoàn 100%) nên không lắp đặt và thực hiện đầu nối hệ thống quan trắc nước thải tự động về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

#### **f) Kết quả phân tích mẫu nước thải**

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm phân tích mẫu nước thải số 1458/2025/PKQPT ngày 28/11/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai (Chi nhánh khu vực Bình Phước) cho thấy: Các thông số được phân tích đều đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,0$ ) quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên.

#### **g) Việc chấp hành các yêu cầu, kiến nghị của các Đoàn thanh tra, kiểm tra trước đó**

- Theo Kết luận Thanh tra số 14/KL-TT ngày 26/01/2024 của Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước đối với các dự án chế biến mủ cao su trên địa bàn tỉnh Bình Phước, trong đó có yêu cầu Công ty:

+ Thực hiện việc lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc liên tục, tự động cho hệ thống xử lý nước thải theo quy định. Tuy nhiên hiện nay, theo Giấy phép môi trường đã được cấp, Công ty tái sử dụng hoàn toàn nước thải nên không thuộc trường hợp phải lắp đặt và thực hiện đầu nối hệ thống quan trắc nước thải tự động về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Lập Kế hoạch phòng, ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định: Công ty đã thực hiện.

- Ngày 14/6/2024, Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước có Văn bản số 237/CCBVMT-KSON về việc khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải của Công ty.

### **6.2.2. Lĩnh vực tài nguyên nước**

#### **a) Hồ sơ khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

Công ty được UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 74/GP-UBND ngày 09/6/2023 (chi tiết tại Phụ lục 4 đính kèm).

#### **b) Nhu cầu sử dụng nước**

Công ty khai thác, sử dụng thực tế nước mặt trung bình khoảng 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Nhu cầu sử dụng nước thực tế (kể cả nước tái sử dụng hoàn toàn) năm 2024 khoảng 360.508 m<sup>3</sup> (nước mặt 24.324 m<sup>3</sup> và nước tuần hoàn 336.184 m<sup>3</sup>); năm 2025 khoảng 245.963 m<sup>3</sup> (nước mặt 16.942 m<sup>3</sup> và nước tuần hoàn 229.021 m<sup>3</sup>).

Kiểm tra thực tế, Công ty có phát sinh 05 giếng khoan (nước dưới đất); trong đó có 02 giếng khoan có gắn ống nước và dây điện tại thời điểm kiểm tra không thực hiện bơm; 03 giếng khoan còn lại không gắn giầy điện và không có máy bơm. Trong 05 giếng khoan có 01 giếng có nước và sử dụng được, giếng khoan này được sử dụng từ tháng 7/2025 phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân, với lưu lượng khai thác, sử dụng khoảng 6 m<sup>3</sup>/ngày đêm nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định. Ngày 18/12/2025, Công ty đã thực hiện việc đăng ký công trình khai thác nước dưới đất đối với giếng khoan này và được UBND xã Bình Tân xác nhận.

Ngoài ra, có phát sinh nước mưa được thu gom từ mái nhà, xưởng (khu xưởng Latex, kho thành phẩm Latex và nhà văn phòng gần xưởng Latex) để dẫn về bể chứa có dung tích khoảng 5.000 m<sup>3</sup> (số liệu do Công ty báo cáo) và nước mưa từ mái nhà khu vực xưởng mũ 3 được thu gom, sử dụng cho sản xuất của khu vực xưởng mũ 3 nhưng chưa đăng ký tài nguyên nước (trường hợp có ao, hồ lưu trữ nước có diện tích từ 500 m<sup>2</sup> trở lên) theo quy định. Tuy nhiên, căn cứ khoản 8 Điều 86 Luật Tài nguyên nước năm 2023, cho phép các Doanh nghiệp này được hoàn thành thủ tục đăng ký chậm nhất ngày 30/6/2026.

#### **c) Giám sát và báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước**

Công ty có cung cấp Báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước mặt năm 2024 và qua làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận Công ty đã nộp Báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước mặt năm 2024 theo đúng thời gian quy định, nội dung của báo cáo đảm bảo theo quy định của giấy phép đã được cấp.

Công ty chưa lắp đặt thiết bị theo dõi để ghi nhận lưu lượng nước khai thác, sử dụng. Tuy nhiên, theo Công ty giải trình thì Công ty có theo dõi lưu lượng thông qua thời gian bơm (có biểu theo dõi khai thác nước mặt).

#### **d) Việc chấp hành các quy định về lập hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước**

Công ty đã lập hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình khai thác nước mặt và được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại

Quyết định số 1032/QĐ-UBND ngày 23/6/2023. Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (*chi tiết tại Phụ lục 5 đính kèm*).

## **7. Công ty TNHH Thương mại Sản xuất cao su Minh Long**

### **7.1. Thông tin chung**

- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất cao su Minh Long (gọi tắt là Công ty) được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800232809 lần đầu ngày 27/11/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 14/07/2025; người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Lợi, chức danh: Chủ tịch kiêm Giám đốc; địa chỉ trụ sở chính và cơ sở chế biến cao su: Khu phố Minh Long 3, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai; diện tích mặt bằng sản xuất: 38.621,3 m<sup>2</sup>.

- Tình hình hoạt động sản xuất thực tế: Công ty đang hoạt động dây chuyền chế biến mủ côm và dây chuyền chế biến mủ ly tâm, với công suất thực tế được nêu *chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm*.

- Nguyên liệu và hoá chất phụ gia sử dụng chính cho hoạt động sản xuất: *Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm*.

### **7.2. Kết quả kiểm tra, xác minh**

#### **7.2.1. Lĩnh vực bảo vệ môi trường**

**a) Hồ sơ môi trường:** Công ty được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép môi trường số 39/GPMT-SNNMT ngày 27/6/2025 cho Nhà máy chế biến mủ cao su Minh Long, công suất 9.800 tấn sản phẩm/năm tại ấp 3, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

#### **b) Hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo hồ sơ môi trường**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 27/6/2025, Công ty hoạt động theo:

- Văn bản số 2718/STNMT-CCBVMT ngày 24/11/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc thực hiện nội dung Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Công ty, trong đó có ý kiến về nước thải sau hệ thống xử lý có công suất 800 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 53/GP-UBND ngày 29/9/2021 do UBND tỉnh Bình Phước cấp: Lưu lượng xả thải lớn nhất 663 m<sup>3</sup>/ngày đêm; chế độ xả thải 24/24 giờ, 09 tháng/năm (từ đầu tháng 05 năm nay đến tháng 01 năm sau); nước thải vào nguồn tiếp nhận (suối Bà Và) phải đạt cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_r = 1,0$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT.

Từ ngày 27/6/2025 đến nay, Công ty hoạt động theo Giấy phép môi trường số 39/GPMT-SNNMT: Nước thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt và sản xuất đi vào hệ thống xử lý với công suất 800 m<sup>3</sup>/ngày đêm, cho phép Công ty có phát sinh nước thải sau xử lý được tái sử dụng hoàn toàn (tuần hoàn 100%), không xả thải ra môi trường, nước thải tái sử dụng phải đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột A.

#### **c) Việc chấp hành nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải**



Công ty có thực hiện kê khai, nộp tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, cụ thể: Từ Quý I/2024 đến Quý II/2025 đã nộp tổng số tiền là 38.787.000 đồng (*chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm*).

**d) Vận hành hệ thống xử lý nước thải**

Công ty có 01 hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế 800m<sup>3</sup>/ngày.đêm, hiện trạng hệ thống đang được vận hành, hoạt động. Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 800 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (phần lớn thông qua mương hở). Nước thải sau xử lý được tái sử dụng hoàn toàn (tuần hoàn 100%). Tại thời điểm kiểm tra không phát hiện nước thải không qua xử lý thải vào suối Bà Và.

Công ty có sổ nhật ký để ghi nhận hoạt động đối với hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 57 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ) nhưng chưa có các thiết bị theo dõi lưu lượng nước thải tuần hoàn trước và sau hệ thống xử lý nước thải (việc trang bị các thiết bị theo dõi lưu lượng nước thải tuần hoàn trước và sau hệ thống xử lý nước thải là cần thiết để xác định lượng nước thất thoát (bốc hơi từ quá trình xử lý nước thải và quá trình sản xuất)), lượng điện tiêu thụ.

Bùn thải phát sinh năm 2024 khoảng 1000 kg, Công ty không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý mà dùng cho hoạt động làm phân bón cho cây xung quanh Công ty là không đúng theo hồ sơ cấp phép môi trường được duyệt. Từ đầu năm 2025 đến nay, có phát sinh khoảng 500 kg bùn thải đang được lưu giữ tại Công ty.

Công ty có cung cấp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 và qua làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận Công ty đã nộp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 theo quy định.

**e) Kiểm tra việc lắp đặt trạm quan trắc, liên tục, tự động đối với nước thải**

Theo hồ sơ Giấy phép môi trường cho thấy, do tái sử dụng hoàn toàn nước thải nên Công ty không phải thực hiện lắp đặt và thực hiện đầu nối hệ thống quan trắc nước thải tự động.

**f) Kết quả phân tích mẫu nước thải**

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm phân tích mẫu nước thải số 1632/2025/PKQPT ngày 04/12/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai (Chi nhánh khu vực Bình Phước) cho thấy: Có 04/06 thông số được phân tích đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT; có 02 thông số Tổng Nitơ cho kết quả 108 mg/L và thông số N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup> cho kết quả 32 mg/L, có dấu hiệu vượt QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột A. Tuy nhiên, theo hồ sơ Giấy phép môi trường đã được cấp thì nước thải phát sinh sau hệ thống xử lý của Công ty được tái sử dụng hoàn toàn, không xả thải ra môi trường và tại thời điểm kiểm tra, thu mẫu, Đoàn thanh tra không phát hiện Công ty xả nước thải ra môi trường. Do đó, không có cơ sở để xác định Công ty có hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật.

**g) Việc chấp hành các yêu cầu, kiến nghị của các Đoàn thanh tra, kiểm tra trước đó**

Theo Kết luận Thanh tra số 14/KL-TT ngày 26/01/2024 của Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước đối với các dự án chế biến mù cao su trên địa bàn tỉnh Bình Phước, trong đó có yêu cầu Công ty:

- Thực hiện việc lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc liên tục, tự động cho hệ thống xử lý nước thải theo quy định. Tuy nhiên hiện nay, theo Giấy phép môi trường đã được cấp, Công ty tái sử dụng hoàn toàn nước thải nên không phải lắp đặt và thực hiện đầu nối hệ thống quan trắc nước thải tự động về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Lập Kế hoạch phòng, ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định: Hiện nay, Công ty đã thực hiện.

**7.2.2. Lĩnh vực tài nguyên nước**

**a) Hồ sơ khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

Công ty được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 11/GP-UBND ngày 20/01/2013 (chi tiết tại Phụ lục 4 đính kèm).

**b) Nhu cầu sử dụng nước**

Công ty có báo cáo theo dõi nước dưới đất năm 2024 (theo tháng), thời điểm này Công ty chưa tái sử dụng nước thải nên lượng nước sử dụng trung bình khoảng 665 m<sup>3</sup>/ngày. Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường, Công ty có khai thác, sử dụng lượng nước bù khoảng 50 m<sup>3</sup>/ngày chủ yếu phục vụ cho hoạt động tưới cây, pha hoá chất, vệ sinh hệ thống rửa lọc, nước để cấp bù cho quá trình thất thoát trong sản xuất. Tổng nhu cầu nước sử dụng thực tế năm 2024 khoảng 124.042 m<sup>3</sup> và năm 2025 (đến 26/10/2025) khoảng 73.040 m<sup>3</sup>.

**c) Giám sát và báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước**

Công ty có gắn đồng hồ để ghi nhận lưu lượng khai thác sử dụng đối với 05 giếng khoan, 01 giếng hiện không gắn ống (theo Công ty báo cáo hiện không có nhu cầu sử dụng). Công ty có thực hiện quan trắc giếng khoan, tuy nhiên hồ sơ Công ty cung cấp, thể hiện chỉ 01 giếng khoan có kết quả phân tích và không cung cấp, báo cáo việc thực hiện giám sát nước dưới đất (lưu lượng theo ngày, mực nước) theo quy định.

Công ty có cung cấp Báo cáo về tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất năm 2024 và qua làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận Công ty đã nộp Báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất năm 2024 theo đúng thời gian quy định, nội dung của báo cáo đảm bảo theo quy định của giấy phép đã được cấp.

**d) Việc chấp hành các quy định về lập hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước**

Công ty đã lập hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình khai thác nước dưới đất và được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 22/8/2023. Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ



nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, với số tiền đã nộp là 78.094.905 đồng (*chi tiết tại Phụ lục 5 đính kèm*).

## **8. Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Phạm Gia**

### **8.1. Thông tin chung**

- Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Phạm Gia (gọi tắt là Công ty) được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702797409 lần đầu ngày 06/08/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13/11/2023; người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị Mỹ, chức danh: Giám đốc; địa chỉ trụ sở chính: Số 118, đường D, khu dân cư Chánh Nghĩa, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Cơ sở chế biến mủ cao su: Nhà máy chế biến mủ cao su Nguyễn Phạm Gia; địa chỉ: Tổ 3, ấp Chà Là, xã Lộc Thành, tỉnh Đồng Nai (trước đây là ấp Chà Là, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước); diện tích mặt bằng sản xuất: 38.621,3 m<sup>2</sup>.

- Tình hình hoạt động sản xuất thực tế: Công ty đang hoạt động dây chuyền chế biến mủ cốm (*công suất thực tế chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm*).

- Nguyên liệu và hoá chất phụ gia sử dụng chính cho hoạt động sản xuất: *Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm*.

### **8.2. Kết quả kiểm tra, xác minh**

#### **8.2.1. Lĩnh vực bảo vệ môi trường**

##### **a) Hồ sơ môi trường**

Năm 2023, Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Phạm Gia nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nhà máy chế biến mủ cao su) từ Công ty TNHH Duy Thắng. Ngày 27/3/2024, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước có Văn bản số 862/STNMT-CCBVMT về việc hướng dẫn thủ tục môi trường, trong đó Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Phạm Gia lập thủ tục môi trường khi có nhu cầu xin điều chỉnh một số nội dung như: định mức sử dụng nước, bỏ và cải tạo một số hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải.

Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Phạm Gia được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép môi trường số 27/GPMT-SNNMT cho Nhà máy chế biến mủ cao su Nguyễn Phạm Gia với công suất 6.000 tấn/năm tại ấp Chà Là, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

##### **b) Hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo hồ sơ môi trường**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 26/6/2025, Công ty hoạt động theo:

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 44/GP-UBND ngày 18/8/2022 do UBND tỉnh Bình Phước cấp: Lưu lượng xả thải lớn nhất là 446 m<sup>3</sup>/ngày đêm, thời hạn giấy phép là 05 năm, chế độ xả thải 24/24 giờ, 09 tháng trong năm từ giữa tháng 05 đến giữa tháng 02 năm sau.

- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 25/GXN-STNMT ngày 06/11/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp: Nước thải phát sinh chủ yếu từ sinh hoạt và hoạt động sản xuất cho dây chuyền chế

biển mủ côm, đi vào hệ thống xử lý với công suất 800 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Sau khi xử lý, nước thải vào nguồn tiếp nhận phải đạt cột B ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,0$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT.

Từ ngày 26/6/2025 đến nay, Công ty hoạt động theo Giấy phép môi trường số 27/GPMT-SNNMT: Nước thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt và sản xuất đi vào hệ thống xử lý với công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày đêm, lưu lượng thải lớn nhất 362 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Sau khi xử lý, nước thải vào nguồn tiếp nhận là suối Cầu Hai phải đạt cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,1$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT và cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,0$ ), QCVN 40:2011/BTNMT. Khối lượng nước thải phát sinh thực tế trung bình khoảng 270 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Qua kiểm tra thực tế trên tuyến thoát nước thải từ sau hệ thống xử lý nước thải đến suối Cầu Hai ghi nhận có 03 hố ga, tại hố ga thứ 3 có phát sinh thêm 01 ống thoát nước chảy vào vị trí hố ga này (vị trí hố ga cách suối Cầu Hai khoảng 10m) và có hiện tượng nước chảy liên tục, nhìn cảm quan nước có màu hơi đen. Nước chảy vào hố ga từ hồ sinh thái (hồ tự nhiên không chống thấm do Công ty cũ trước đây để lại) là không đúng quy trình xử lý nước thải theo quy định. Hiện, Công ty đã bịt lại ống thoát nước chảy vào hố ga này.

#### **c) Việc chấp hành nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải**

Công ty có thực hiện kê khai, nộp tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, cụ thể: Từ Quý I/2024 đến Quý III/2025 đã nộp tổng số tiền là 26.263.000 đồng (chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm).

#### **d) Vận hành hệ thống xử lý nước thải**

Công ty có 01 hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế 400 m<sup>3</sup>/ngày đêm, hiện trạng hệ thống đang được vận hành, hoạt động. Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 400 m<sup>3</sup>/ngày đêm (thông qua mương hở). Nước thải sau xử lý được thải vào suối Cầu Hai.

Công ty có sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải và gắn đồng hồ để đo lưu lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

Công ty có cung cấp hồ sơ Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 và qua làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận Công ty đã nộp hồ sơ Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 theo quy định.

Công ty không xác định được cụ thể khối lượng bùn thải do hệ thống xử lý nước thải phát sinh rất ít bùn thải (hầu như không phát sinh) và lượng bùn thải phát sinh vẫn còn trong hệ thống xử lý nước thải.

Công ty thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo yêu cầu tại giấy phép môi trường. Ngày 30/9/2025, Công ty có Văn bản số 16/CV-NPG về việc thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án “Nhà máy chế biến mủ cao su Nguyễn Phạm Gia, công suất 6.000 tấn/năm” gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường. Ngày 24/10/2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quyết định số 1141/QĐ-SoNNMT về việc cử cán bộ, công chức kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải đối với dự án “Nhà máy



chế biến mủ cao su Nguyễn Phạm Gia, công suất 6.000 tấn/năm” của Công ty trong quá trình vận hành thử nghiệm.

Hiện, Công ty đang thực hiện vận hành thử nghiệm nhưng không đúng kế hoạch, các yêu cầu tại Giấy phép môi trường theo quy định.

**e) Kiểm tra việc lắp đặt trạm quan trắc, liên tục, tự động đối với nước thải**

Theo hồ sơ Giấy phép môi trường cho thấy, do lưu lượng thấp nên Công ty không phải thực hiện lắp đặt và thực hiện đầu nối hệ thống quan trắc nước thải tự động.

**f) Kết quả phân tích mẫu nước thải**

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm phân tích mẫu nước thải số 1624/2025/PKQPT ngày 04/12/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai (Chi nhánh khu vực Bình Phước) cho thấy: Có 04/06 thông số được phân tích đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT; có 02 thông số  $N-NH_4^+$  cho kết quả 39 mg/L và thông số Tổng Nitơ cho kết quả 40 mg/L, có dấu hiệu vượt cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,1$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT. Đoàn thanh tra đã chuyển hồ sơ đến Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, xử lý theo quy định.

**g) Việc chấp hành các yêu cầu, kiến nghị của các Đoàn thanh tra, kiểm tra trước đó**

Theo Kết luận Thanh tra số 14/KL-TT ngày 26/01/2024 của Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước đối với các dự án chế biến mủ cao su trên địa bàn tỉnh Bình Phước, trong đó có yêu cầu Công ty:

- Thực hiện việc lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc liên tục, tự động cho hệ thống xử lý nước thải theo quy định. Tuy nhiên hiện nay, Công ty đã lập lại hồ sơ và được cấp Giấy phép môi trường cho Nhà máy chế biến mủ cao su với hệ thống xử lý nước thải có công suất xử lý  $400m^3$ /ngày đêm nên không thuộc trường hợp lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc liên tục, tự động.

- Lập Kế hoạch phòng, ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định: Hiện nay, Công ty đã thực hiện.

**8.2.2. Lĩnh vực tài nguyên nước**

**a) Hồ sơ khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

Ngày 14/01/2016, UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 06/GP-UBND cho Công ty TNHH Duy Thắng (chi tiết tại Phụ lục 4 đính kèm).

Năm 2023, Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nhà máy chế biến mủ cao su) từ Công ty TNHH Duy Thắng, đồng thời kế thừa toàn bộ hồ sơ pháp lý có liên quan đến Nhà máy (trong đó có Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 06/GP-UBND ngày 14/01/2016) và hoạt động cho đến nay. Tuy nhiên, việc chuyển nhượng dự án Công trình khai thác, sử dụng nước mặt suối Cham Keng từ Công ty TNHH Duy Thắng cho Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp lại giấy phép theo quy định.

### **b) Nhu cầu sử dụng nước**

Khai thác nước mặt sử dụng trung bình khoảng 250 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Nhu cầu sử dụng nước thực tế năm 2024 khoảng 69.830m<sup>3</sup>/ngày đêm; năm 2025 khoảng 50.928m<sup>3</sup>/ngày đêm.

### **c) Giám sát và báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước**

Công ty có gắn đồng hồ để ghi nhận lưu lượng khai thác; có Báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước mặt năm 2024 và qua làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận Công ty đã nộp Báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước mặt năm 2024 theo đúng thời gian quy định, nội dung của báo cáo đảm bảo theo quy định của giấy phép đã được cấp.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng 01 giếng khoan với lưu lượng khai thác, sử dụng khoảng 06 m<sup>3</sup>/ngày, chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định. Theo Công ty giải trình chỉ sử dụng nước tại giếng khoan cho mục đích sinh hoạt của khoảng 50 công nhân và giếng khoan đã có trước khi Công ty nhận chuyển nhượng lại Nhà máy. Ngày 17/11/2025, Công ty có Tờ khai về việc đăng ký công trình khai thác nước dưới đất đối với giếng khoan này và đã được UBND xã Lộc Thành xác nhận việc đăng ký.

### **d) Việc chấp hành các quy định về lập hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước**

Ngày 26/01/2022, UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 183/QĐ-UBND về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình khai thác nước mặt của Công ty TNHH Duy Thăng tại ấp Chà Là, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước. Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, với số tiền đã nộp là 102.490.088 đồng (*chi tiết tại Phụ lục 5 đính kèm*).

## **9. Công ty Cổ phần Việt Sing**

### **9.1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Việt Sing (gọi tắt là Công ty) được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800759560 lần đầu ngày 26/06/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 11/03/2024; người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Đức Vinh, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty; địa chỉ trụ sở chính và cơ sở chế biến mủ cao su: Tổ 2, ấp 7, xã Minh Đức, tỉnh Đồng Nai; diện tích mặt bằng sản xuất: 150.000 m<sup>2</sup>.

- Tình hình hoạt động sản xuất thực tế: Công ty đang hoạt động dây chuyền chế biến mủ côm và dây chuyền chế biến mủ ly tâm (*công suất thực tế chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm*).

- Nguyên liệu và hoá chất phụ gia sử dụng chính cho hoạt động sản xuất: *Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm*.

### **9.2. Kết quả kiểm tra, xác minh**

#### **9.2.1. Lĩnh vực bảo vệ môi trường**

**a) Hồ sơ môi trường:** Công ty được Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 03/GP-SNNMT ngày 21/4/2025 cho dự án Nhà máy chế biến

mủ cao su công suất 20.000 tấn/năm tại xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước (nay là xã Minh Đức, tỉnh Đồng Nai).

**b) Hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo hồ sơ môi trường**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 21/4/2025, Công ty hoạt động theo:

- Văn bản số 2088/UBND-KTN ngày 03/7/2014 của UBND tỉnh Bình Phước chấp thuận cho thay đổi một số nội dung so với báo cáo đánh giá tác động môi trường, trong đó có thay đổi công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, cụ thể là xây dựng hệ thống xử lý nước thải và được tái sử dụng hoàn toàn nước thải, không thải ra môi trường.

- Giấy xác nhận công trình bảo vệ môi trường số 03/GXN-STNMT ngày 23/01/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp: Theo đó có xác nhận cho Công ty được tái sử dụng hoàn toàn nước thải, không thải ra môi trường với công suất hệ thống xử lý nước thải là 2.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Công ty cam kết không xả thải ra môi trường, nước thải tái sử dụng phải đạt cột B (hệ số  $K_q = 1$ ,  $K_f = 1,0$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT.

Từ ngày 21/4/2025 đến nay, Công ty hoạt động theo Giấy phép môi trường số Giấy phép số 03/GP-SNNMT: Nước thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt và sản xuất đi vào hệ thống xử lý với công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Sau khi xử lý, nước thải tái sử dụng hoàn toàn (tuần hoàn 100%) cho hoạt động sản xuất, không thải ra môi trường (theo Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, nước thải tái sử dụng phải đạt cột B, QCVN 01-MT:2015/BTNMT).

Lưu lượng nước thải trong hoạt động sản xuất, trung bình khoảng 1.008,5m<sup>3</sup>/ngày đêm (lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đều khoảng 1.008,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm); trong đó chủ yếu là nước thải sản xuất (tái sử dụng hoàn toàn) là 984 m<sup>3</sup>/ngày đêm; các nước thải khác (sinh hoạt; nước thải tưới cây, rửa đường; nước thải vệ sinh nhà xưởng, thiết bị máy móc,..) là 24,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**c) Việc chấp hành nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải**

Công ty không thực hiện kê khai, nộp tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, lý do: Công ty tái sử dụng 100% nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải.

**d) Vận hành hệ thống xử lý nước thải**

Công ty có 01 hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, hiện trạng hệ thống đang được vận hành, hoạt động. Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (chủ yếu thông qua mương hở và mương có nắp bê tông; còn một phần là đường ống, cống ngầm). Nước thải sau xử lý được tái sử dụng hoàn toàn.

Kiểm tra thực tế, Công ty có đầu tư thêm 01 hồ chứa (hồ kỵ khí 3) với diện tích (rộng 60m x dài 100m x sâu 13m = 78.000 m<sup>3</sup>) và 01 hồ xây mới (hồ chứa bùn) với diện tích (rộng 5m x dài 15,5m x sâu 6m = 465 m<sup>3</sup>) tại khu vực hệ thống xử lý nước thải 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm là không đúng quy trình theo quy định.

Bùn thải phát sinh của năm 2024 và năm 2025, Công ty có bố trí khu vực chứa bùn thải và đã ký hợp đồng với đơn vị xử lý chất thải là Công ty Cổ phần môi trường Thảo Dương Xanh để thu gom và xử lý theo hợp đồng số 114/2025/HĐXL-TDX. Qua kiểm tra thực tế khuôn viên nhà máy ghi nhận, khoảng 15 m<sup>3</sup> bùn sau hệ thống xử lý được để ngoài trời, xung quanh hệ thống xử lý nước thải (gần bể chứa bùn) là không đúng theo quy định.

Công ty có cung cấp hồ sơ Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 và qua làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận Công ty đã nộp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 theo quy định.

Công ty có sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, có lắp đặt đồng hồ để đo lưu lượng nước tái sử dụng cho 03 phân xưởng sản xuất mù nước, mù tạt và mù ly tâm.

**e) Kiểm tra việc lắp đặt trạm quan trắc, liên tục, tự động đối với nước thải**

Do Công ty tái sử dụng hoàn toàn nước thải nên không lắp đặt và thực hiện đầu nối hệ thống quan trắc nước thải tự động về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**f) Kết quả phân tích mẫu nước thải**

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm phân tích mẫu nước thải số 1599/2025/PKQPT ngày 02/12/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai (Chi nhánh khu vực Bình Phước) cho thấy: Các thông số được phân tích đạt cột B, QCVN 01-MT:2015/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên.

Ngoài ra, qua rà soát tại Giấy phép môi trường số 03/GP-SNNMT ngày 21/4/2025 liên quan đến nội dung cấp phép xả thải thì không yêu cầu Công ty thực hiện chương trình quan trắc định kỳ hàng năm nhưng theo hồ sơ Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường có thể hiện nội dung về chương trình quan trắc nước thải định kỳ (Chương VI, mục 2, trang 70) (vị trí quan trắc: 01 mẫu nước thải đầu ra HTXLNT; tần suất: 3 tháng/lần và 3 lần/năm; thông số giám sát: pH, BOD5, COD, TSS, N tổng, Amoni; quy chuẩn áp dụng: QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột B).

**g) Việc chấp hành các yêu cầu, kiến nghị của các Đoàn thanh tra, kiểm tra trước đó:** Không có.

**9.2.2. Lĩnh vực tài nguyên nước**

**a) Hồ sơ khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

Công ty được UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 70/GP-UBND ngày 19/11/2013, thời hạn cấp phép đến ngày 31/10/2023 (chi tiết tại Phụ lục 4 đính kèm). Ngày 27/10/2023, Công ty đã nộp hồ sơ trả lại Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 70/GP-UBND, sau đó Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 2995/STNMT-TNN&KS ngày 16/11/2023 về việc gửi trả hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt của Công ty và thông báo việc chấm dứt hiệu lực của Giấy phép số 70/GP-UBND.

**b) Nhu cầu sử dụng nước**

Công ty có sử dụng nước mưa được lưu chứa trong hồ có thể tích 1.800 m<sup>3</sup> (có chống thấm). Lượng nước mưa thu gom từ các mái nhà để làm nước cấp bù

cho quá trình hoạt động sản xuất nhưng chưa đăng ký tài nguyên nước (trường hợp có ao, hồ lưu trữ nước có diện tích từ 500 m<sup>2</sup> trở lên) theo quy định. Tuy nhiên, căn cứ khoản 8 Điều 86 Luật Tài nguyên nước năm 2023, cho phép các Doanh nghiệp này được hoàn thành thủ tục đăng ký chậm nhất ngày 30/6/2026.

Nguồn nước sử dụng chủ yếu là nước thải sau hệ thống xử lý, tái sử dụng hoàn toàn cho hoạt động sản xuất và các hoạt động khác. Năm 2024, Công ty sử dụng cho hoạt động sản xuất trung bình khoảng 1.005 m<sup>3</sup>/ngày đêm, năm 2025 khoảng 971,8 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Qua kiểm tra thực tế ghi nhận, Công ty có sử dụng nước tại 02 giếng khoan và 01 giếng đào với lượng nước sử dụng khoảng 05 m<sup>3</sup>/ngày đêm nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định. Theo Công ty giải trình 03 giếng này được Công ty đưa vào sử dụng từ năm 2010, mục đích để phục vụ nước sinh hoạt của nhà văn phòng vào mùa khô.

### **c) Giám sát và báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước**

Từ năm 2024 đến nay, Công ty không lập hồ sơ báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước mặt và các vấn đề phát sinh theo quy định. Lý do: Công ty đã trả lại giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.

### **d) Việc chấp hành các quy định về lập hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước**

Công ty lập hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình khai thác nước mặt và được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Quyết định số 2803/QĐ-UBND ngày 01/11/2021. Công ty hoàn thành việc nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, với số tiền đã nộp là 253.237.500 đồng (*chi tiết tại Phụ lục 5 kèm theo*).

## **10. Công ty TNHH MTV cao su Bình Phước**

### **10.1. Thông tin chung**

#### **10.1.1. Thông tin về chủ cơ sở**

Công ty TNHH MTV cao su Bình Phước (gọi tắt là Công ty) được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800414767 lần đầu ngày 14/4/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 28/7/2025; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trường Vỹ, chức danh: Giám đốc Công ty; địa chỉ trụ sở chính: Đường Trần Văn Trà, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

- Cơ sở chế biến mủ cao su: Nhà máy chế biến mủ Đồng Tiến; địa chỉ: ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (nay là ấp Suối Bình, xã Đồng Tâm, tỉnh Đồng Nai); diện tích mặt bằng sản xuất: 160.152,2 m<sup>2</sup>.

- Tình hình hoạt động sản xuất thực tế: Công ty đang hoạt động dây chuyền chế biến mủ côm (*công suất thực tế chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm*).

- Nguyên liệu và hoá chất phụ gia sử dụng chính cho hoạt động sản xuất: *Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm*.

### **10.2. Kết quả kiểm tra, xác minh**

#### **10.2.1. Lĩnh vực bảo vệ môi trường**

**a) Hồ sơ môi trường:** Công ty được UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường số 84/GP-UBND ngày 23/6/2023 cho dự án đầu tư nhà máy chế biến mù côm, công suất 6.000 tấn/năm.

**b) Hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo hồ sơ môi trường**

Từ ngày 01/01/2024 đến nay, Công ty hoạt động theo Giấy phép môi trường số 84/GP-UBND: Nước thải phát sinh trong hoạt động được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải (công suất xử lý 600 m<sup>3</sup>/ngày đêm), theo định mức nước thải sau xử lý phải đạt QCVN số 01-MT:2015/BTNMT, cột A ( $k_q = 0,9$   $k_f = 1,0$ ), trước khi thải vào nguồn tiếp nhận là suối Nhỏ thuộc ấp Suối Bình, xã Đồng Tâm, tỉnh Đồng Nai.

Nước thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt và sản xuất, rửa xe với hệ thống xử lý nước thải có công suất 600 m<sup>3</sup>/ngày đêm, nguồn tiếp nhận Suối Nhỏ, sau khi xử lý nước thải thải vào nguồn tiếp nhận đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,0$ ). Trước khi thải ra khỏi phạm vi quản lý của Công ty được giám sát bởi hệ thống quan trắc tự động (có giám sát lưu lượng). Tại thời điểm kiểm tra không phát hiện nước thải chưa qua hệ thống xử lý nước thải ra ngoài môi trường.

Công ty gắn thiết bị giám sát lưu lượng xả thải (đồng hồ đo), trong đó:

- Năm 2024, lưu lượng nước thải trung bình là 253 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Năm 2025, lưu lượng nước thải trung bình là 220 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Tổng lưu lượng xả thải năm 2024 là 61.680 m<sup>3</sup>; năm 2025 (tính đến tháng 10/2025) tổng lưu lượng xả thải là 40.634 m<sup>3</sup>.

- Từ tháng 6/2025, Công ty lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục với lưu lượng trung bình nước thải đầu vào là 232 m<sup>3</sup>/ngày đêm, lưu lượng trung bình nước thải đầu ra là 220 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**c) Việc chấp hành nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải**

Công ty có thực hiện kê khai, nộp tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, cụ thể: Từ Quý I/2024 đến Quý III/2025 đã nộp tổng số tiền 27.581.000 đồng (chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo).

**d) Vận hành hệ thống xử lý nước thải**

Công ty có 01 hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 600 m<sup>3</sup>/ngày đêm đang được vận hành, hoạt động.

Công ty có sổ nhật ký để ghi nhận hoạt động đối với hệ thống xử lý nước thải. Ngoài ra, Công ty đã gắn các đồng hồ để đo lưu lượng nước thải trước và sau hệ thống xử lý nước thải.

Theo hồ sơ Giấy phép môi trường cho thấy, khối lượng bùn thải phát sinh sau hệ thống xử lý là 9,2 tấn/năm, lượng bùn sau hệ thống xử lý được ép, một phần chuyển giao cho đơn vị xử lý và một phần được lưu giữ tại bể chứa bùn (khối lượng này Công ty không xác định được). Tại thời điểm thanh tra, máy ép bùn vẫn hoạt động.

Lượng bùn chuyển giao 9.259,26 kg được Công ty chuyển giao dưới dạng chất thải nguy hại cho Công ty Cổ phần Công nghệ An Huy theo Hợp đồng số



156/2025/HĐ/AH-CSBP ngày 08/10/2025 (đính kèm Chứng từ chất thải nguy hại số 02-CSBP/2025/1-2-3-4-5-6.113VX ngày 10/10/2025).

Công ty có cung cấp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 và qua làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận Công ty đã nộp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 theo quy định.

**e) Kiểm tra việc lắp đặt trạm quan trắc, liên tục, tự động đối với nước thải**

Công ty có lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục tại Nhà máy chế biến mùn Đổng Tiến và truyền dữ liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường (Văn bản xác nhận số 2593/SNNMT-BVMT&ĐDSH ngày 23/6/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường). Hệ thống quan trắc nước thải tự động đang hoạt động bình thường. Các thông số truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục gồm: Lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, nhiệt độ, PH, TSS, COD, Amoni.

**f) Kết quả phân tích mẫu nước thải**

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm phân tích mẫu nước thải số 1826/2025/PKQPT ngày 17/12/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đổng Nai (Chi nhánh khu vực Bình Phước) cho thấy: Các thông số được phân tích đều đạt cột A ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,0$ ), QCVN 01-MT:2015/BTNMT.

**g) Việc chấp hành các yêu cầu, kiến nghị của các Đoàn thanh tra, kiểm tra trước đó:** Không có.

**10.2.2. Lĩnh vực tài nguyên nước**

**a) Hồ sơ khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

Năm 2023, Công ty lập và được UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất số 40/GP-UBND ngày 06/4/2023 (chi tiết tại Phụ lục 4 đính kèm).

**b) Nhu cầu sử dụng nước**

Theo hồ sơ báo cáo, lưu lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất thực tế năm 2024 là 53.133 m<sup>3</sup> (trung bình khoảng 211 m<sup>3</sup>/ngày đêm); năm 2025 là 35.945 m<sup>3</sup> (trung bình khoảng 198 m<sup>3</sup>/ngày đêm).

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng nước mưa được thu gom từ mái nhà xưởng nhưng chưa đăng ký tài nguyên nước (trường hợp có ao, hồ lưu trữ nước có diện tích từ 500 m<sup>2</sup> trở lên) theo quy định. Tuy nhiên, căn cứ khoản 8 Điều 86 Luật Tài nguyên nước năm 2023, cho phép các Doanh nghiệp này được hoàn thành thủ tục đăng ký chậm nhất ngày 30/6/2026.

**c) Giám sát và báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước**

Công ty đã gắn đồng hồ theo dõi, ghi nhận lưu lượng khai thác, sử dụng nhưng không cung cấp, báo cáo việc thực hiện giám sát nước dưới đất (mực nước) theo quy định.

Công ty có Báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất năm 2024 và qua làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận Công ty đã nộp Báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất năm 2024 theo đúng thời gian quy định, nội dung của báo cáo đảm bảo theo quy định của giấy phép đã được cấp.

**d) Việc chấp hành các quy định về lập hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước**

Công ty lập hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình khai thác nước dưới đất và được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 650/QĐ-UBND ngày 24/4/2023. Công ty đã nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nước dưới đất) đến năm 2025, với tổng số tiền đã nộp là 20.732.761 đồng (*chi tiết tại Phụ lục 5 đính kèm*).

**11. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chế biến cao su Hoàng Anh**

**11.1. Thông tin chung**

**a) Thông tin về chủ cơ sở**

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chế biến mủ cao su Hoàng Anh (gọi tắt là Công ty) được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800697201 lần đầu ngày 22/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20/02/2023; người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Nguyễn Đại Mộc Anh, chức danh: Giám đốc; địa chỉ trụ sở chính và cơ sở chế biến mủ cao su: Ấp Hưng Thủy, xã Lộc Thành, tỉnh Đồng Nai (trước đây là ấp Hưng Thủy, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước); diện tích mặt bằng sản xuất: 64.867,8 m<sup>2</sup>.

- Tình hình hoạt động sản xuất thực tế: Công ty đang hoạt động dây chuyền chế biến mủ côm (*công suất thực tế chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm*).

- Nguyên liệu và hoá chất phụ gia sử dụng chính cho hoạt động sản xuất: *Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm*.

**11.2. Kết quả kiểm tra, xác minh**

**11.2.1. Lĩnh vực bảo vệ môi trường**

**a) Hồ sơ môi trường**

Ngày 09/3/2012, Công ty được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước đồng ý cho chuyển nguồn tiếp nhận nước thải từ loại A sang loại B theo Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của UBND tỉnh về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020.

Năm 2012, Công ty được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) tại Quyết định phê duyệt số 1151/QĐ-UBND ngày 31/5/2012 cho dự án Nhà máy chế biến mủ cao su, công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm tại xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước. Theo hồ sơ ĐTM, phê duyệt cho Công ty 02 loại sản phẩm cao su: SVR 3L là 3.000 tấn/năm và SVR10 là 2.000 tấn/năm. Ngày 10/11/2016, UBND tỉnh có Văn bản số 3455/UBND-KTN, chấp thuận cho Công ty chuyển đổi dây chuyền sản xuất sản phẩm SVR 10 thành SVR 3L với công suất 5.000 tấn/năm.

Năm 2016, Công ty được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 71/GXN-STNMT ngày 21/11/2016 cho dự án Nhà máy chế biến mủ cao su công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm tại xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.



Năm 2018, Công ty được UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 54/GP-UBND ngày 20/9/2018, thời hạn giấy phép đến ngày 31/12/2018.

#### **b) Hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo hồ sơ môi trường**

Theo Giấy phép xả thải số 54/GP-UBND: Nguồn tiếp nhận là suối Priet thuộc ấp Hưng Thủy, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước, lưu lượng thải lớn nhất 240 m<sup>3</sup>/ngày đêm, các thông số xả thải phải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột B ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,1$ ).

- Lưu lượng nước thải của hoạt động sản xuất năm 2024 trung bình khoảng 340,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm, trong đó chủ yếu là nước thải sản xuất (tái sử dụng hoàn toàn) là 330 m<sup>3</sup>/ngày đêm và các nước thải khác (nước thải rửa đường; nước thải vệ sinh nhà xưởng, rửa xe,..) là 7,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Lưu lượng nước thải của hoạt động sản xuất năm 2025 trung bình khoảng 341,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm, trong đó chủ yếu là nước thải sản xuất (tái sử dụng hoàn toàn) là 331 m<sup>3</sup>/ngày đêm và các nước thải khác (nước thải rửa đường; nước thải vệ sinh nhà xưởng, rửa xe,..) là 7,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Theo Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 71/GXN-STNMT: Nước thải chủ yếu phát sinh từ nước thải sinh hoạt và sản xuất (nước rửa mũ, nước rửa xe) đi vào hệ thống xử lý với công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, sau khi xử lý thải vào nguồn tiếp nhận đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột B ( $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,1$ ).

- Theo nội dung của Giấy xác nhận, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cho phép Công ty được xả nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường hoặc tái sử dụng để phục vụ sản xuất và có yêu cầu Công ty đến hết tháng 12/2017 phải hoàn thành việc cải tạo hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, theo Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước (cũ) về việc ban hành quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030, trong đó tại mục 1 phần Phụ lục có nội dung: “*Ghi chú: tất cả các nhánh sông, suối khác (ngoại trừ những sông suối nêu trên) sẽ áp dụng cột nguồn loại B*”. Như vậy, trên cơ sở bảng phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối trên địa bàn tỉnh thì nước thải sau xử lý của Công ty thuộc trường hợp thải vào nguồn tiếp nhận là suối Priet thuộc ấp Hưng Thủy, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước phải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột B.

Hiện nay, Công ty đã tái sử dụng 100% nước thải, không còn xả nước thải ra môi trường nhưng tại Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 cho thấy Công ty không có phương án tái sử dụng 100% nước thải sau hệ thống xử lý, hiện Công ty có đề xuất phương án tái sử dụng 100% nước thải tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và đang được Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 1142/QĐ-SoNNMT ngày 24/10/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành kiểm tra (Biên bản kiểm tra ngày 03/11/2025) và đánh giá trước khi cấp giấy phép môi trường.

#### **c) Việc chấp hành nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải**

Theo hồ sơ báo cáo, từ ngày hết thời hạn giấy phép xả thải (ngày 31/12/2018) Công ty đã tái sử dụng hoàn toàn 100% nước thải nên Công ty không thực hiện kê khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

**d) Vận hành hệ thống xử lý nước thải**

Hồ sơ sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (từ năm 2024 đến tháng 10/2025) nội dung ghi chép chỉ ghi nhận về khối lượng hoá chất sử dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 57 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ) nhưng chưa có các thiết bị theo dõi lưu lượng nước thải tuần hoàn trước và sau hệ thống xử lý nước thải (việc trang bị các thiết bị theo dõi lưu lượng nước thải tuần hoàn trước và sau hệ thống xử lý nước thải là cần thiết để xác định lượng nước thất thoát (bốc hơi từ quá trình xử lý nước thải và quá trình sản xuất)), chưa ghi nhận lượng điện tiêu thụ.

Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (thông qua mương hở có nắp bê tông). Nước thải sau xử lý được tái sử dụng hoàn toàn cho hệ thống xử lý. Tuy nhiên có ghi nhận trong quá trình xử lý nước thải sau khi qua bể lắng hóa lý được dẫn qua bể lọc cát trước khi chảy qua hồ chứa tạm, sau đó được dẫn về hồ trữ nước tái sử dụng; mặt khác nước thải sau khi qua bể lắng hóa lý cũng có thể điều chỉnh bằng van đóng mở để nước thải không qua hệ thống lọc cát mà chảy trực tiếp qua hồ chứa tạm.

Công ty không xác định được lượng bùn thải phát sinh năm 2024, năm 2025, theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty ngày 12/8/2013 có mã 70.000132.T với khối lượng 600 tấn/năm. Qua kiểm tra thực tế khuôn viên nhà máy ghi nhận, bùn sau hệ thống xử lý được để ngoài trời, xung quanh hệ thống xử lý nước thải là không đúng quy định.

Công ty có cung cấp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 và qua làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận Công ty đã nộp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 theo quy định.

**e) Kiểm tra việc lắp đặt trạm quan trắc, liên tục, tự động đối với nước thải:** Không thuộc trường hợp phải lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục theo quy định.

**f) Kết quả phân tích mẫu nước thải**

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm phân tích mẫu nước thải số 1621/2025/PKQPT ngày 04/12/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai (Chi nhánh khu vực Bình Phước) cho thấy các thông số đều đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột B.

**g) Việc chấp hành các yêu cầu, kiến nghị của các Đoàn thanh tra, kiểm tra trước đó**

Theo Kết luận Thanh tra số 14/KL-TT ngày 26/01/2024 của Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc chấp hành các quy định pháp luật



về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước đối với các dự án chế biến mủ cao su trên địa bàn tỉnh Bình Phước, trong đó có yêu cầu Công ty:

- Thực hiện việc lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc liên tục, tự động cho hệ thống xử lý nước thải theo quy định. Tuy nhiên hiện nay, Công ty tái sử dụng hoàn toàn nước thải nên không thuộc trường hợp phải lắp đặt và thực hiện đầu nối hệ thống quan trắc nước thải tự động về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Lập Kế hoạch phòng, ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định: Hiện nay, Công ty đã thực hiện.

### **11.2.2. Lĩnh vực tài nguyên nước**

#### **a) Hồ sơ khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

Công ty được UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 80/GP-UBND ngày 14/11/2022 (chi tiết tại Phụ lục 4 đính kèm).

#### **b) Nhu cầu sử dụng nước**

Công ty đang sử dụng 02 nguồn nước để hoạt động sản xuất:

- Nguồn nước dưới đất: 04 giếng khoan, trung bình lượng nước khai thác, sử dụng khoảng 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm (tính theo 304 ngày/năm từ tháng 05 đến hết tháng 02 năm sau).

- Nguồn nước tái sử dụng: Sử dụng nguồn nước tuần hoàn tái sử dụng từ hệ thống xử lý nước thải với lưu lượng khoảng 300 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Công ty báo cáo chỉ sử dụng nước giếng khoan để cấp bù cho quá trình hoạt động sản xuất (gồm: hoạt động tưới cây, cấp cho hệ thống Lò sấy), có gắn đồng hồ để ghi nhận lưu lượng khai thác, sử dụng đối với 03 giếng khoan (ngoài hàng rào Công ty, gần cổng chính và nhà cung cấp nhiệt cho chế biến mủ) và giếng dự phòng không gắn giây, ống, máy bơm, đồng hồ.

Ngoài ra, khi kiểm tra thực tế ghi nhận, ngoài 04 giếng đã được cấp phép, trong khuôn viên nhà máy của Công ty còn có 06 giếng khoan và 01 giếng đào, trong đó: Có 03 giếng khoan và 01 giếng đào không gắn ống, giây điện và máy bơm; 03 giếng khoan có gắn ống, giây điện và máy bơm là không đúng theo quy định. Hiện Công ty đã tiến hành tháo ống, dây điện, máy bơm và đóng nắp (trám lấp) tất cả 07 giếng này (có hình ảnh gửi Đoàn thanh tra) nhưng Công ty không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về việc trám lấp giếng.

#### **c) Giám sát và báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước**

Công ty có thực hiện quan trắc, giám sát đối với 04 giếng khoan được cấp phép; có Báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất năm 2024 và qua làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận Công ty đã nộp Báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất năm 2024 theo đúng thời gian quy định, nội dung của báo cáo đảm bảo theo quy định của giấy phép đã được cấp. Riêng đối với 07 giếng (chưa có giấy phép) do không sử dụng nên Công ty không gắn thiết bị giám sát và không có số liệu báo cáo cụ thể.

#### **d) Việc chấp hành các quy định về lập hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước**

Công ty đã lập hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình khai thác nước dưới đất và được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 26/12/2022. Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, với số tiền đã nộp là 107.698.500 đồng (*chi tiết tại Phụ lục 5 đính kèm*).

### **III. KẾT LUẬN**

#### **1. Kết quả đạt được**

Qua thanh tra đối với 11 cơ sở chế biến mủ cao su (11 Công ty) trên địa bàn tỉnh nhận thấy: Trong quá trình hoạt động sản xuất các Công ty đã cố gắng tuân thủ các quy định pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và tài nguyên nước, cụ thể:

- Về lĩnh vực môi trường: Các Công ty cơ bản đã tách riêng tuyến thoát nước mưa và nước thải; đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải phù hợp với quy mô, công suất hoạt động sản xuất của từng cơ sở, nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận hoặc tái sử dụng cho hoạt động sản xuất; lập sổ theo dõi quá trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải (sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải); thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (năm 2024) theo quy định; các cơ sở thuộc trường hợp phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đều đã thực hiện lắp đặt, kết nối và truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định; thực hiện đúng những yêu cầu, kiến nghị của các Đoàn thanh tra, kiểm tra trước đó.

- Về lĩnh vực tài nguyên nước: Các Công ty có hoạt động khai thác, sử dụng nước mặt và nước dưới đất thuộc trường hợp phải xin phép đều đã thực hiện thủ tục xin cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và đã kê khai, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định; có thực hiện giám sát và báo cáo định kỳ tình hình khai, sử dụng tài nguyên nước năm 2024.

#### **2. Các nội dung tồn tại, hạn chế, vi phạm**

##### **2.1. Đối với các doanh nghiệp là đối tượng thanh tra**

###### **2.1.1. Tồn tại, hạn chế**

###### **2.1.1.1. Về lĩnh vực bảo vệ môi trường**

- Có 02 Công ty (Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh; Công ty TNHH MTV cao su Bình Long) tái sử dụng (tuần hoàn) nước thải để phục vụ cho hoạt động sản xuất, việc này được khuyến khích nhưng phải đáp ứng cầu bảo vệ môi trường và mục đích sử dụng nước, đồng thời phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền biết, quản lý theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có 04 Công ty (Công ty TNHH cao su Thuận Lợi; Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương; Công ty TNHH Thương mại Sản xuất cao su Minh Long; Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chế biến cao su Hoàng Anh) chưa trang bị các thiết bị theo dõi để đo lưu lượng nước thải tuần hoàn trước và sau hệ thống xử lý nước thải để xác định lượng nước thất thoát (bốc hơi từ quá trình xử lý nước thải và quá trình sản xuất), lượng điện tiêu thụ theo quy định tại khoản 5

Điều 57 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

### **2.1.1.2. Về lĩnh vực tài nguyên nước**

Có 05 Công ty (Công ty Cổ phần cao su Sông Bé; Công ty TNHH cao su Thuận Lợi; Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương; Công ty Cổ phần Việt Sing; Công ty TNHH MTV cao su Bình Phước) sử dụng nước để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước có quy mô từ 500 m<sup>2</sup> trở lên nhưng chưa hoàn thành thủ tục đăng ký sử dụng tài nguyên nước theo quy định tại điểm g khoản 5 Điều 52 Luật Tài nguyên nước năm 2023. Tuy nhiên, căn cứ khoản 8 Điều 86 Luật Tài nguyên nước năm 2023, cho phép các Doanh nghiệp này được hoàn thành thủ tục đăng ký chậm nhất ngày 30/6/2026.

### **2.1.2. Những vi phạm của các doanh nghiệp**

#### **2.1.2.1. Về lĩnh vực bảo vệ môi trường**

- Có 03 Công ty (gồm: Công ty Cổ phần cao su Sông Bé, Công ty TNHH cao su Thuận Lợi và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chế biến cao su Hoàng Anh) không có Giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 39<sup>3</sup>, điểm c khoản 3 Điều 41<sup>4</sup> (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường năm 2025)<sup>5</sup>, điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020<sup>6</sup> và khoản 14 Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi bổ sung tại điểm c khoản 55 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ)<sup>7</sup>.

- Có 02 Công ty (gồm: Công ty TNHH Thương mại Sản xuất cao su Minh Long và Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Phạm Gia) kết quả phân tích mẫu nước thải có thông số vượt QCVN 01-MT:2015/BTNMT.

<sup>3</sup> Quy định: Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này

<sup>4</sup> Quy định: Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ, cơ quan ngang Bộ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

<sup>5</sup> Quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này

<sup>6</sup> Quy định: Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đã đi vào vận hành chính thức trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, giấy phép xử lý chất thải nguy hại, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (sau đây gọi chung là giấy phép môi trường thành phần). Giấy phép môi trường thành phần được tiếp tục sử dụng như giấy phép môi trường đến hết thời hạn của giấy phép môi trường thành phần hoặc được tiếp tục sử dụng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành trong trường hợp giấy phép môi trường thành phần không xác định thời hạn.

<sup>7</sup> Quy định: Đối với cơ sở đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải cấp giấy phép môi trường và phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần, chủ cơ sở phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường (là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường tương đương với cơ sở đó trong trường hợp cơ sở chưa được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường)

- Có 03 Công ty (gồm: Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương, Công ty Cổ phần cao su Sông Bé và Công ty TNHH Thương mại Sản xuất cao su Minh Long) tái sử dụng bùn thải không phù hợp với giấy phép môi trường (báo cáo đánh giá tác động môi trường) đã được cấp, theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020<sup>8</sup>.

- Có 01 Công ty (Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương) tái sử dụng nước thải để tưới cây nhưng không lập phương án, kế hoạch tái sử dụng nước thải (về địa điểm, diện tích, số lượng cây, thời gian, tần suất) và báo cáo bằng văn cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trước khi thực hiện, theo quy định tại khoản 6 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được bổ sung tại khoản 31 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ)<sup>9</sup>.

- Có 03 Công ty (gồm: Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Phạm Gia, Công ty Cổ phần Việt Sing và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chế biến cao su Hoàng Anh) vận hành hệ thống xử lý nước thải không đúng quy trình, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020<sup>10</sup>.

- Có 01 Công ty (gồm: Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Phạm Gia) thực hiện không đúng kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi có giấy phép môi trường theo yêu cầu tại giấy phép môi trường (về thời gian, tần suất quan trắc, đánh giá công trình, thiết bị), theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Có 01 Công ty (Công ty TNHH cao su Thuận Lợi) bố trí các tuyến ống nước thải chưa đảm bảo tách riêng triệt để với các tuyến thoát nước mưa, theo quy định khoản 1 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020<sup>11</sup>.

- Có 02 Công ty (Công ty Cổ phần Việt Sing và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chế biến cao su Hoàng Anh) không lưu giữ trực tiếp bùn thải (chất thải rắn công nghiệp thông thường) tại kho hoặc khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng quy định hoặc phải chứa, đựng trong các thiết bị, dụng cụ đáp ứng quy định yêu cầu kỹ thuật, theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày

<sup>8</sup> Quy định: Phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường

<sup>9</sup> Quy định: Chủ dự án đầu tư, cơ sở tái sử dụng nước thải để tưới cho cây trồng theo quy định tại khoản 3 Điều này phải có phương án tái sử dụng nước thải về địa điểm, diện tích, số lượng cây, thời gian, tần suất và nêu rõ trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường hoặc có văn bản báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh trước khi thực hiện.

<sup>10</sup> Quy định: Hệ thống xử lý nước thải phải đảm bảo các yêu cầu sau đây: d) Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật

<sup>11</sup> Quy định: Đô thị, khu dân cư tập trung mới; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa, trừ trường hợp đặc thù do Chính phủ quy định.

10/01/2022 của Chính phủ<sup>12</sup>; khoản 2 Điều 33 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường<sup>13</sup>.

- Có 01 Công ty (Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương) công suất sản xuất thực tế trong năm 2025 (tính đến tháng 10/2025) vượt so với công suất thiết kế tại giấy phép môi trường đã được cấp, trường hợp phải cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020<sup>14</sup> (được hướng dẫn tại số thứ tự 12, mục V, Phụ lục III Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

#### **2.1.2.2. Về lĩnh vực tài nguyên nước**

- Có 01 Công ty (Công ty Cổ phần cao su Sông Bé) có hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất (thuộc trường hợp phải xin phép) nhưng không có giấy phép (trường hợp hết thời hạn giấy phép), theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật Tài nguyên nước năm 2023<sup>15</sup> và khoản 2 Điều 9 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ<sup>16</sup>.

- Có 04 Công ty (Công ty Cổ phần Việt Sing, Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Phạm Gia, Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương và Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh) có hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất (thuộc trường hợp phải đăng ký) nhưng không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền, theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 52 Luật Tài nguyên nước năm 2023 và điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ<sup>17</sup>.

- Có 01 Công ty (Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chế biến cao su Hoàng Anh) thực hiện trám lấp giếng (06 giếng khoan và 01 giếng đào) nhưng không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về việc trám lấp giếng, theo quy định tại khoản 3.1 Mục II QCVN 83:2024/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng ban hành kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Có 01 Công ty (Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Phạm Gia) nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH

<sup>12</sup> Quy định: Phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường; có thiết bị, dụng cụ, khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

<sup>13</sup> Quy định: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được lưu giữ trực tiếp tại kho hoặc khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này hoặc phải chứa, đựng trong các thiết bị, dụng cụ đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

<sup>14</sup> 3. Giấy phép môi trường được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

b) Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với giấy phép môi trường đã được cấp, trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

<sup>15</sup> Quy định: Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp, thủy điện, thủy lợi, thể thao, du lịch, kinh doanh, dịch vụ, tạo nguồn, ngăn mặn, chống ngập, tạo cảnh quan và các mục đích khác phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước...

<sup>16</sup> Quy định: Đối với trường hợp giấy phép khai thác tài nguyên nước hết hiệu lực hoặc giấy phép vẫn còn hiệu lực nhưng hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép không được chủ giấy phép nộp đúng thời gian quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.

<sup>17</sup> Quy định về các trường hợp phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước: Khai thác nước dưới đất để sử dụng cho mục đích khác mục đích quy định tại điểm a khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước và khoản 1 Điều này có quy mô không vượt quá 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm;



quy mô (trường hợp Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Cao su Minh Long); (2) Chưa làm rõ nguyên nhân về những thay đổi trước và sau khi cấp giấy phép môi trường như: Tăng công suất sản xuất (năm 2024), bùn thải và các công trình xử lý nước thải (trường hợp Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương); (3) Xác định khối lượng nước khai thác theo hồ sơ Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường là 60.000 m<sup>3</sup> không đúng theo thực tế năm 2024 là 100.000 m<sup>3</sup> (trường hợp Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Phạm Gia); (4) Thảm định không thể hiện tổng khối lượng nguyên liệu sử dụng trong năm mà thể hiện lượng sử dụng trong ngày tại hồ sơ Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường là chưa phù hợp để đối chiếu với sản lượng sản xuất trong năm theo Giấy phép môi trường được phê duyệt (trường hợp Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng).

- Chấp thuận cho một số Cơ sở được phép sử dụng bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải để bón cho cây trồng là chưa phù hợp (trường hợp Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng và Công ty TNHH MTV cao su Bình Long;...).

- Chấp thuận cho một số Cơ sở được phép tuần hoàn nước thải (tái sử dụng 100%) sau hệ thống xử lý nước thải nhưng chưa có biện pháp giám sát, theo dõi, đánh giá việc cân bằng với nhu cầu sử dụng nước để xác định lượng nước thất thoát, bốc hơi từ quá trình xử lý nước thải, sản xuất (các trường hợp Công ty Cổ phần Việt Sing; Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chế biến cao su Hoàng Anh; Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Cao su Minh Long; Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương).

- Chưa kịp thời tham mưu UBND tỉnh giải quyết đối với kiến nghị của Công ty Cổ phần cao su Sông Bé liên quan đến việc cấp Giấy phép môi trường và giấy phép khai thác nước dưới đất, từ đó gây ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp và khó khăn cho công tác quản lý.

- Chưa kịp thời xem xét xử phạt vi phạm hành chính hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước (nay là Công ty TNHH MTV thủy lợi Đồng Nai) khai thác nước mặt và ký hợp đồng bán nước mặt từ hồ Nông trường 6 cho Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng có dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước về hành vi không có giấy phép khai thác tài nguyên nước (nước mặt) theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Tài nguyên nước năm 2012; khoản 1 Điều 52 Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Trường hợp Công ty TNHH cao su Thuận Lợi chưa lập hồ sơ để được kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; chưa được cấp giấy phép môi trường; đã xây dựng thêm khu vực để sản xuất mủ Latex; các công trình xử lý nước thải, các hồ chứa nước sử dụng cho quá trình sản xuất, khu vực sản xuất và sản phẩm cụ thể đã thay đổi lớn so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt,... có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Ngày 05/11/2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với UBND xã Thuận Lợi tiến hành kiểm tra, xác minh, làm việc với Công ty TNHH cao su Thuận Lợi theo nội dung kiến nghị của cử tri xã Thuận Lợi và đã ghi nhận nội dung để xem xét, xử lý. Tuy nhiên,

Sở Nông nghiệp và Môi trường chưa xem xét xử lý hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý đối với các hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của Công ty TNHH cao su Thuận Lợi.

Các nội dung tồn tại, hạn chế này thuộc về trách nhiệm của của Sở Nông nghiệp và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

#### **IV. CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN ĐÃ ÁP DỤNG**

Căn cứ quy định tại Điều 39 Luật Thanh tra năm 2025; khoản 1 Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ); khoản 2 Điều 6 Nghị định 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, ngày 22/12/2025, Đoàn Thanh tra đã chuyển hồ sơ vụ việc Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Phạm Gia đến Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, xử lý vi phạm hành chính đối với Công ty về hành vi xả nước thải có chứa thông số môi trường thông thường vào môi trường có dấu hiệu vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải.

#### **V. KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ**

##### **1. Đối với các doanh nghiệp là đối tượng thanh tra**

Yêu cầu 11 doanh nghiệp được thanh tra:

- Trong quá trình hoạt động cơ sở chế biến mủ cao su phải nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước.

- Rà soát, khắc phục ngay những tồn tại, hạn chế, vi phạm mà Đoàn thanh tra đã phát hiện và nêu tại phần kết luận ở trên, đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc liên quan đến nội dung về lĩnh vực bảo vệ môi trường và tài nguyên nước phải kịp thời có văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn thực hiện.

- Trong quá trình hoạt động sản xuất phải lưu ý một số nội dung đề kiểm soát, phát hiện, điều chỉnh và khắc phục kịp thời những nội dung tồn tại phát sinh, cụ thể: (1) Công suất sản xuất đã được phê duyệt, (2) khối lượng nước sử dụng cho quá trình sản xuất, (3) Lưu lượng nước được đưa về hệ thống xử lý nước thải, (4) lưu lượng nước sau hệ thống xử lý, (5) Lưu lượng nước được tái sử dụng (nếu có), (6) Khối lượng nước tự nhiên được thu gom và tận dụng cho quá trình sản xuất (nếu có), (7) Lưu lượng nước xả thải vào môi trường (nếu có), (8) Lượng điện và hóa chất sử dụng cho quá trình xử lý nước thải, (9) Lượng bùn thải phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, (10) Nhật ký vận hành hệ thống xử lý chất thải.

- Trước khi chuẩn bị đi vào hoạt động mùa vụ năm 2026, chủ động phối hợp với UBND cấp xã tiến hành tổng rà soát và kiểm tra các công trình xử lý nước thải của cơ sở, đảm bảo các công trình được xây dựng theo đúng kỹ thuật (tránh để sự cố tràn các hồ xử lý nước thải, tự thấm vào môi trường đất,...).

##### **2. Đối với Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường**



- Chỉ đạo rà soát toàn bộ hồ sơ về lĩnh vực bảo vệ môi trường, tài nguyên nước của 11 doanh nghiệp được thanh tra (kể cả các hồ sơ Đoàn Thanh tra không kiểm tra trong kỳ thanh tra) và các vi phạm đã được Đoàn thanh tra phát hiện, nêu tại phần kết luận ở trên để xem xét, xử phạt vi phạm hành chính hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các doanh nghiệp theo quy định.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp hoàn thiện các thủ tục pháp lý về lĩnh vực bảo vệ môi trường và tài nguyên nước liên quan đến hoạt động của cơ sở chế biến mủ cao su theo quy định (khi các doanh nghiệp có văn bản yêu cầu hướng dẫn).

- Khẩn trương tham mưu UBND tỉnh xem xét, giải quyết đối với đề nghị cấp giấy phép môi trường và giấy phép khai thác nước dưới đất của Công ty Cổ phần cao su Sông Bé theo quy định.

- Rà soát, xem xét xử phạt vi phạm hành chính hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước (nay là Công ty TNHH MTV thủy lợi Đồng Nai) khai thác nước mặt và ký hợp đồng bán nước mặt từ hồ Nông trường 6 cho Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng có dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước về hành vi không có giấy phép khai thác tài nguyên nước (nước mặt) theo quy định.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước trong quá trình hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp, đảm bảo kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với các hành vi vi phạm (nếu có) theo quy định.

- Rà soát, làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến các tồn tại, hạn chế, vi phạm (nếu có) để xem xét, xử lý theo quy định. Trên cơ sở kết quả xử lý phải có giải pháp để khắc phục những tồn tại, hạn chế và không để xảy ra các trường hợp tương tự.

- Trên cơ sở những hạn chế, thiếu sót được nêu trong kết luận, Sở Nông nghiệp và Môi trường đánh giá toàn diện và có phương án đề xuất đối với việc vận hành hệ thống xử lý nước thải của tất cả các cơ sở chế biến mủ cao su trên địa bàn tỉnh để có giải pháp lâu dài trong công tác quản lý nhà nước đối với ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (đặc biệt là việc quản lý lượng bùn thải phát sinh trong quá trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải của các cơ sở).

### **3. Đối với UBND các xã, phường: Đồng Tâm, Nghĩa Trung, Minh Hưng, Tân Hưng, Minh Đức, Lộc Quang, Lộc Thành, Bình Tân, Long Hà, Thuận Lợi**

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước trong quá trình hoạt động sản xuất của cơ sở theo phân cấp thẩm quyền quản lý của cấp xã, đảm bảo kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với các trường hợp vi phạm (nếu có) theo quy định, từ đó góp phần tăng cường hơn nữa công tác quản lý nhà nước trên địa bàn và không để gây ảnh hưởng đến đời sống của người dân xung quanh khu vực hoạt động của các cơ sở.

**4. Giao Trưởng Đoàn thanh tra:** Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kết luận thanh tra theo quy định.

Trên đây là Kết luận thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước đối với các cơ sở chế biến mù cao su trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Chánh Thanh tra tỉnh yêu cầu các cơ sở là đối tượng thanh tra và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện, báo cáo kết quả thực hiện gửi về Thanh tra tỉnh trước ngày 28/02/2026 để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định./.

**Nơi nhận:**

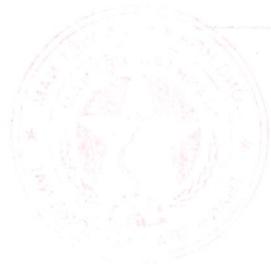
- CT UBND tỉnh;
- Thanh tra Chính phủ;
- Các cơ sở là đối tượng thanh tra;
- Sở NN&MT;
- UBND các xã, phường: Đồng Tâm, Nghĩa Trung, Minh Hưng, Tân Hưng, Minh Đức, Lộc Quang, Lộc Thành, Bình Tân, Long Hà, Thuận Lợi;
- BLĐ Thanh tra tỉnh;
- Văn phòng TTT (đăng trang TTĐT);
- Phòng NV2 (theo dõi, đôn đốc);
- Lưu: VT, ĐTT.

**KT.CHÁNH THANH TRA  
PHÓ CHÁNH THANH TRA**



**Phạm Ngọc Hà**





Handwritten text in red ink, oriented vertically on the right side of the page. The text is partially obscured and difficult to read, but appears to be a signature or a date.



**PHỤ LỤC 1**

**CÔNG SUẤT HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỰC TẾ**

(Kèm theo Kết luận thành tra số 07/KL-TT ngày 03/01/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tên doanh nghiệp	Công suất thiết kế (tấn/năm)		Công suất thực tế													Tổng																
		DC mù ly tâm	DC mù cốc	Năm	DC mù ly tâm (HA, LA)		Dây chuyền mù cốc											SVR L															
					Tấn	Tấn	SVR5	SVR10	SVR20	Skim block	Cóm ngoại lệ	SVR																					
1	Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	7.000	12.500	2024	6.228,929	170.870	Tấn	CV60	Tấn	CV50	Tấn	SVR3L	Tấn	SVR5	Tấn	SVR10	Tấn	SVR20	Tấn	Skim block	Tấn	Cóm ngoại lệ	Tấn	SVR	Tấn	0	106,799	0	125,875	0	125,875	0	17.519,687
				2025	4.216,896	3.486,155	0	693,625	0	17,640	3.689,525	0	70,035	70,035	119,400	140,945	0	140,945	0	14.427,056													
2	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	6.500	9.800	2024	4.712,41	503,195	0	2.869,185	17,640	3.689,525	0	357,945	279,430	0	279,430	0	12.447,33																
				2025	3.185,286	57,505	0	2.297,890	28,630	2.850,120	0	271,810	255,050	0	8.964,291																		
3	Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé	0	7.000	2024	0	0	0	6.128	0	0	0	0	0	0	0	0	6.128																
				2025	0	0	0	3.474	0	0	0	0	0	0	3.474																		
4	Công ty TNHH MTV cao su Phú Riêng	0	12.000	2024	0	1.837	0	5.991	0	2.940	501,059	0	0	0	0	11.293,059																	
				2025	0	3.230	0	3.370	0	2.684	543	0	0	200	10.027																		
5	Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	19.500	19.500	2024	15.048,745	1.140,825	0,636	0,577	0	0,997	0	0	0	0	0	18.400,300																	
				2025	10.256,402	1.505,260	0,486	0,672	0	1.618,530	0	0	0	0	14.538,072																		
6	Công ty TNHH MTV SX-TM Linh Hương	25.000	25.000	2024	81.433,939	0	0	25.441,890	0	38.124,983	0	0	0	0	145.000,812																		
				2025	54.798,235	0	0	15.977,367	0	34.973,506	0	0	0	105.749,108																			
7	Công ty TNHH TM SX Cao su Minh Long	9.800	9.800	2024	5.313	0	0	3.797	0	0	0	0	0	0	9.110																		
				2025	3.693	0	0	3.222	0	0	0	0	0	6.915																			
8	Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Phạm Gia	0	6.000	2024	0	604,8	403,2	3.926	0	0	0	0	0	0	4.934																		
				2025	0	505,68	100,8	2.656,52	0	0	0	0	0	3.263																			
9	Công ty Cổ phần Việt Sing	20.000	20.000	2024	700	0	0	9400	0	4.800	0	0	0	0	14.900																		
				2025	4.600	0	0	4.700	0	3.100	0	0	0	12.400																			
10	Công ty TNHH MTV cao su Bình Phước	0	6.000	2024	0	0	0	4.400	0	0	0	0	0	0	4.400																		
				2025	0	0	0	2.167,6	0	0	0	0	0	2.167,6																			
11	Công ty TNHH TM DV chế biến cao su Hoàng Anh	7.000	7.000	2024	0	0	0	5.000	0	0	0	0	0	0	5.000																		
				2025	0	0	0	3.613	0	0	0	0	0	3.613																			



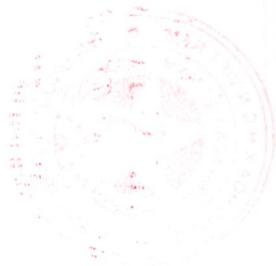


**PHỤ LỤC 2**

**NGUYÊN LIỆU, HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT**

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 03/KL-TT ngày 03/01/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên doanh nghiệp	Năm	Nguyên liệu		Hóa chất phụ gia						
			Mũ nước	Mũ tạp	Chất đánh đông (Axit: Formic/Acetic/Lauric/Sulfuric/H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> /phen)	DAP (khử Mg)	Chất bảo quản (NH <sub>4</sub> OH/NH <sub>3</sub> /ZnO/TMTDD/NaOH)	Chất chống dính (Dầu cao su)	Chất ổn định (Sulfat Hydroxylamine/Bentonite/HNS)	Chất chống oxi hoá (Metabisulfite Natri/Sodium Metabisulphite)	
			Tấn	Tấn	Tấn	Tấn	Tấn	Tấn	Tấn	Tấn	
1	Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	2024	11.609,431	7.648,518	54,064	13,204	0	0	0	0	0
		2025	8.017,916	5.234,176	43,658	10,780	0	0	0	0	0
2	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	2024	8.102,430	4.326,900	21,718	0	140,832	0	0	0	0
		2025	5.886,995	3.089,198	15,855	0	94,556	0	0	0	0
3	Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé	2024	20.475	0	39,622	0	3,677	1,294	0	0	0
		2025	11.207	0	22,476	0	1,215	0,726	0	0	0
4	Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	2024	8.900	2.937	70,005	0	0,773	0	0,878	0,110	0
		2025	7.348	2.714	52,447	0	0,586	0	0,723	0,150	0
5	Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	2024	45.000	9.000	76,377	0,488	290,661	0	0	0	0
		2025	24.000	5.500	50,168	0,303	206,131	0	0	0	0
6	Công ty TNHH MTV SX-TM Linh Hương	2024	40.781	8.145	503,4	0	234,600	0	0	0	0
		2025	25.199	6.114	288,8	0	90,800	0	0	0	0
7	Công ty TNHH TM SX Cao su Minh Long	2024	23.803,38	0	127,021	0,664	0	0	0,814	0	0
		2025	19.294,39	0	96,138	0,469	0	0	0,192	0	0
8	Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Phạm Gia	2024	16.386	0	65,194	0	0,236	0	0	0,393	0
		2025	10.643	0	56,044	0	0,137	0	0	0,252	0
9	Công ty Cổ phần Việt Sing	2024	45.000	7.700	66,500	0	131,3	0	0	0	0
		2025	30.000	5.100	44,326	0	87,526	0	0	0	0
10	Công ty TNHH MTV cao su Bình Phước	2024	14.203,7	0	41,58	0	2,243	0	0	5,111	0
		2025	7.992,3	0	20,683	0	0,433	0	0	1,513	0
11	Công ty TNHH TM DV chế biến cao su Hoàng Anh	2024	17.857	0	50	0	1,62	0	0	2,546	0
		2025	12.909	0	33,483	0	0,85	0	0	1,623	0

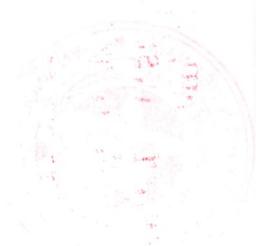


## PHỤ LỤC 3

## VIỆC KÊ KHAI, NỘP PHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

(Kèm theo Kết luận thành tra số 04/KL-TT ngày 23/04/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên doanh nghiệp	Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã nộp												Ghi chú	
		Tổng	Năm 2024						Năm 2025						
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV					
1	Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	57.682.000	14.145.000	Ngưng hoạt động	30.600.000					4.705.000				8.232.000	
2	Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	45.457.000	8.884.000	2.364.000	5.106.000	5.038.000	9.420.000	3.897.000						10.748.000	
3	Công ty Cổ phần cao su Sông Bé	17.872.000	4.888.000	1.157.000	3.334.000		4.574.000							2.738.000	
4	Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	143.680.858	22.152.097	6.524.042	10.345.453	29.783.215	32.139.900	14.789.032						27.947.119	
5	Công ty TNHH cao su Thuận Lợi	10.853.333	5.300.000	160.000	439.000	418.083	4.268.820	267.430						Tải sử dụng 100% nước thải nên không kê khai, nộp phí BVMT đối với nước thải	
6	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương	95.129.000	7.663.000	6.269.000	32.794.000	34.033.000	7.540.000	6.830.000						Tải sử dụng 100% nước thải nên không kê khai, nộp phí BVMT đối với nước thải	
7	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất cao su Minh Long	38.787.000	9.755.000	7.050.000	5.922.000	4.962.000	6.833.000	4.265.000						Tải sử dụng 100% nước thải nên không kê khai, nộp phí BVMT đối với nước thải	
8	Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Phạm Gia	26.263.000	6.039.000	1.954.000	2.436.000	7.340.000	5.256.000	1.773.000						1.465.000	
9	Công ty Cổ phần Việt Sing	Tải sử dụng 100% nước thải nên không kê khai, nộp phí BVMT đối với nước thải													
10	Công ty TNHH MTV cao su Bình Phước	27.581.000	5.015.000	Ngưng hoạt động	1.882.000	7.970.000	5.295.000	1.865.000						5.554.000	
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chế biến cao su Hoàng Anh	Tải sử dụng 100% nước thải nên không kê khai, nộp phí BVMT đối với nước thải													



## GIẤY PHÉP KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 07/KL-TT ngày 30/04/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên doanh nghiệp	Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt					Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất					Ghi chú	
		Số GP	Ngày ký	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Nguồn khai thác, sử dụng	Chế độ (ngày)	Thời hạn	Số GP	Ngày ký	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Số giếng		Chế độ (ngày)
1	Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	141/GP-UBND	30/11/2023	909	Suối BreLing	276	30/11/2033	Không có hoạt động khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp phải xin cấp giấy phép					
2	Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	54/GP-UBND	05/10/2021	1.000	Hồ Sóc Xiêm	276	07/12/2026	47/GP-UBND	20/07/2021	465	3	276	20/07/2026
3	Công ty TNHH MTV cao su Sông Bé							88/GP-UBND	27/10/2020	360	7	//	25/11/2023
4	Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng							Công ty ký Hợp đồng số 07a/2015/HĐ-NT ký ngày 02/4/2015 về việc mua nước mặt tại Hồ Nông trường 6 (thôn 4, xã Long Hà) với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước. Tổng số tiền mua nước sử dụng mà Công ty đã chi trả cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước năm 2024 là 266.791.950 đồng và năm 2025 là 213.299.800 đồng (đính kèm hóa đơn giá trị gia tăng)					
5	Công ty TNHH cao su Thuận Lợi	62/GP-UBND	24/11/2021	500	Suối Con	300	26/10/2026	Không có hoạt động khai thác nước dưới đất					
6	Công ty TNHH MTV SX TM Linh Hương	74/GP-UBND	09/06/2023	600	Suối Đắc Prodanh	275	27/08/2028	Không có hoạt động khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp phải xin cấp giấy phép					
7	Công ty TNHH TM SX cao su Minh Long							11/GP-UBND	20/01/2013	665	5	276	29/09/2026
8	Công ty TNHH TM Nguyễn Phạm Gia	06/GP-UBND	14/01/2016	403	Suối Cham Keng	270	14/01/2026	Không có hoạt động khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp phải xin cấp giấy phép					Hết thời hạn gia hạn giấy phép
9	Công ty Cổ phần Việt Sing	70/GP-UBND	19/11/2013	1.000	Suối Trau	275	31/10/2023	Không có hoạt động khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp phải xin cấp giấy phép					Từ năm 2024: Tái sử dụng hoàn toàn nước thải sau HTXLNT, có sử dụng nước mưa để hoạt động sản xuất
10	Công ty TNHH MTV cao su Bình Phước							40/GP-UBND	06/04/2023	300	5	276	06/03/2028
11	Công ty TNHH TM DV CB cao su Hoàng Anh							80/GP-UBND	14/11/2022	300	4	276	14/11/2027





## NỘP TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 07/KL-TT ngày 23/04/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên doanh nghiệp	Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của UBND tỉnh	Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp	Phương án nộp	Số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã nộp			Ghi chú	
					Tổng	Năm 2021 - 2023	Năm 2024		Năm 2025
1	Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	144/QĐ-UBND ngày 22/01/2024	285.393.038	01 lần/năm	61.994.588	0	33.770.138	28.224.450	
2	Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	1922/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	51.835.245	01 lần/năm	437.520.203	348.111.893	44.704.155	44.704.155	
		2769/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	346.698.450	01 lần/năm					
3	Công ty Cổ phần cao su Sông Bé	2791/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	71.411.736	03 lần (01 lần/năm)	76.196.921	0	0	0	
4	Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	Mua nước mặt từ hồ Nóng trường 6 của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bình Phước							
5	Công ty TNHH cao su Thuận Lợi	3047/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	84.375.001	01 lần/năm	70.551.338	36.801.338	16.875.000	16.875.000	
6	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương	1032/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	92.812.501	02 lần/năm	92.812.501	6.407.888	86.404.613	0	
7	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất cao su Minh Long	1347/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	78.094.905	Nộp 01 lần	78.094.905	78.094.905	0	0	
8	Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Phạm Gia	183/QĐ-UBND ngày 26/01/2022	102.490.088	01 lần/năm	102.490.088	102.490.088	0	0	
9	Công ty Cổ phần Việt Sing	2803/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	253.237.500	03 lần (01 lần/năm)	253.237.500	253.237.500	0	0	Đã trả lại giấy phép năm 2023
10	Công ty TNHH MTV cao su Bình Phước	650/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	37.573.875	02 lần/năm	20.732.761	5.849.010	14.883.751		
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chế biến cao su Hoàng Anh	2386/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	107.698.500	Năm 2022: Nộp 01 lần; Từ năm 2023 trở đi: Nộp 02 lần/năm	107.698.500	107.698.500	0	0	

